

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Mã số: 7340101

Hải Phòng – 2026

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU.....	2
1.1. Trường Đại học Thành Đông.....	2
1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển	2
1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục	2
1.1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông	3
1.2. Giới thiệu khoa Kinh tế & QTKD	4
1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển	4
1.2.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát	4
1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ	4
1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của đơn vị	5
1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo.....	5
PHẦN II. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	7
2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	9
2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT.....	10
2.4. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	15
2.5. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	15
2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh	15
2.5.2. Quá trình đào tạo	16
2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp	16
2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học.....	16
PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	17
3.1. Cấu trúc chương trình dạy học	17
3.2. Khung chương trình dạy học.....	19
3.3. Bảng phân nhiệm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các học phần	25
3.4. Cấu trúc và trình tự dạy học học phần	39
3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập	40
3.6. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập.....	45
3.7. Hệ thống tính điểm.....	56
3.8. Mô tả tóm tắt các học phần.....	56
Phần IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ.....	71
4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo.....	71
4.2. Nhân viên hỗ trợ.....	72
Phần V. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	73
5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện chương trình đào tạo.....	73
5.2. Học liệu	74
PHẦN VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	76

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ngành: Quản trị kinh doanh Trình độ đào tạo: Cử nhân Quản trị kinh doanh Mã số: 7340101	Lần ban hành: 06 Ngày ban hành: 13/04/2026 Số trang: 83 QĐ số: 652/QĐ-ĐHTĐ
---	---

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Thành Đông

1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Trường Đại học Thành Đông được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Trường có trụ sở tại số 3, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Phòng.

Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Thành Đông đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để vươn lên, phát triển, khẳng định thương hiệu và uy tín của Nhà trường; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030, là “xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và đa cấp đào tạo”.

Tính đến tháng 6/2024, Nhà trường có 13 khoa, 08 phòng, 4 viện và 6 trung tâm; đội ngũ giảng viên cơ hữu là 405 người, (11 GS, 47 PGS, 114 TS, 197 ThS, 42 CN/BS/KS); trong đó tỷ lệ giảng viên có chức danh, học vị GS, PGS, TS là 47.1%. Nhà trường có 05 giảng viên người nước ngoài tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại các khoa thuộc Trường.

Cơ sở vật chất của Trường được thiết kế tiện ích, hiện đại theo hướng “Công viên đại học”, xanh, sạch, đẹp gồm: khu nhà Hiệu bộ với diện tích 3.600 m² sàn, 02 khu nhà học chính 5 tầng và 6 tầng với trên 70 phòng học đầy đủ các phương tiện giảng dạy: Tivi 75 inch, máy chiếu, camera, âm thanh, ánh sáng...; 08 phòng thí nghiệm với diện tích 480 m²; 04 khu ký túc xá 03 tầng khép kín với trên 92 phòng, sức chứa gần 800 sinh viên, tất cả các phòng trong ký túc xá được trang bị máy điều hoà, bình nóng lạnh, máy lọc nước, wifi miễn phí cho sinh viên; khu thể thao đa năng có diện tích 15.000 m² gồm sân bóng đá cỏ nhân tạo đạt tiêu chuẩn FIFA, khu thể dục dụng cụ, sân bóng chuyên,

cầu lông, đường chạy... đảm bảo phục vụ 24/24/7 cho cán bộ, giảng viên và sinh viên. Thư viện có diện tích 650 m², với trên 1.200 đầu sách, tạp chí và 15 máy tính có nối mạng Internet phục vụ nhu cầu tra cứu, tham khảo của cán bộ, giảng viên và sinh viên, học viên.

Với nguồn lực như trên, hiện nay, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ở nhiều trình độ, ngành nghề và các hình thức đào tạo khác nhau, cụ thể:

- Trình độ tiến sĩ: Ngành Quản lý kinh tế.
- Trình độ thạc sĩ: 06 chuyên ngành, gồm: Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý đất đai, Luật kinh tế, Quản lý công và Điều dưỡng.
- Trình độ đại học: 25 ngành, gồm: Y học cổ truyền, Dược học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Dinh dưỡng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Quản lý đất đai, Luật kinh tế, Luật, Quản lý nhà nước, Quản trị Du lịch và lễ hành, Quản trị khách sạn, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Thương mại điện tử và Công nghệ kỹ thuật cơ khí.

Ngoài hình thức đào tạo đại học chính quy, Nhà trường còn được phép tổ chức đào tạo theo nhiều hình thức khác nhau như liên thông, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa (E-Learning).

Hiện nay, Nhà trường là một trong những đơn vị được phép tổ chức bồi dưỡng, thi và cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT; là điểm thi năng lực tiếng Nhật (Nat-test), là điểm thi năng lực tiếng Trung HSK và điểm thi năng lực Hoa ngữ Tocfl.

Hằng năm, Nhà trường tuyển sinh từ 50 - 100 chỉ tiêu cho mỗi ngành ở trình độ đại học và trên 300 chỉ tiêu ở trình độ cao học cho tất cả các ngành. Trung bình mỗi tháng Nhà trường tổ chức thi cho 700 - 900 thí sinh đăng ký dự thi HSK, Tocfl và Nat-test. Quy mô đào tạo hiện nay của Trường khoảng 5.000 sinh viên và hơn 400 học viên cao học.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

Sứ mạng: Trường Đại học Thành Đông có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản

xuất, phục vụ cộng đồng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và TP Hải Phòng nói riêng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và tiếp tục phát triển bền vững.

Giá trị cốt lõi: Năng động, trí tuệ, trách nhiệm.

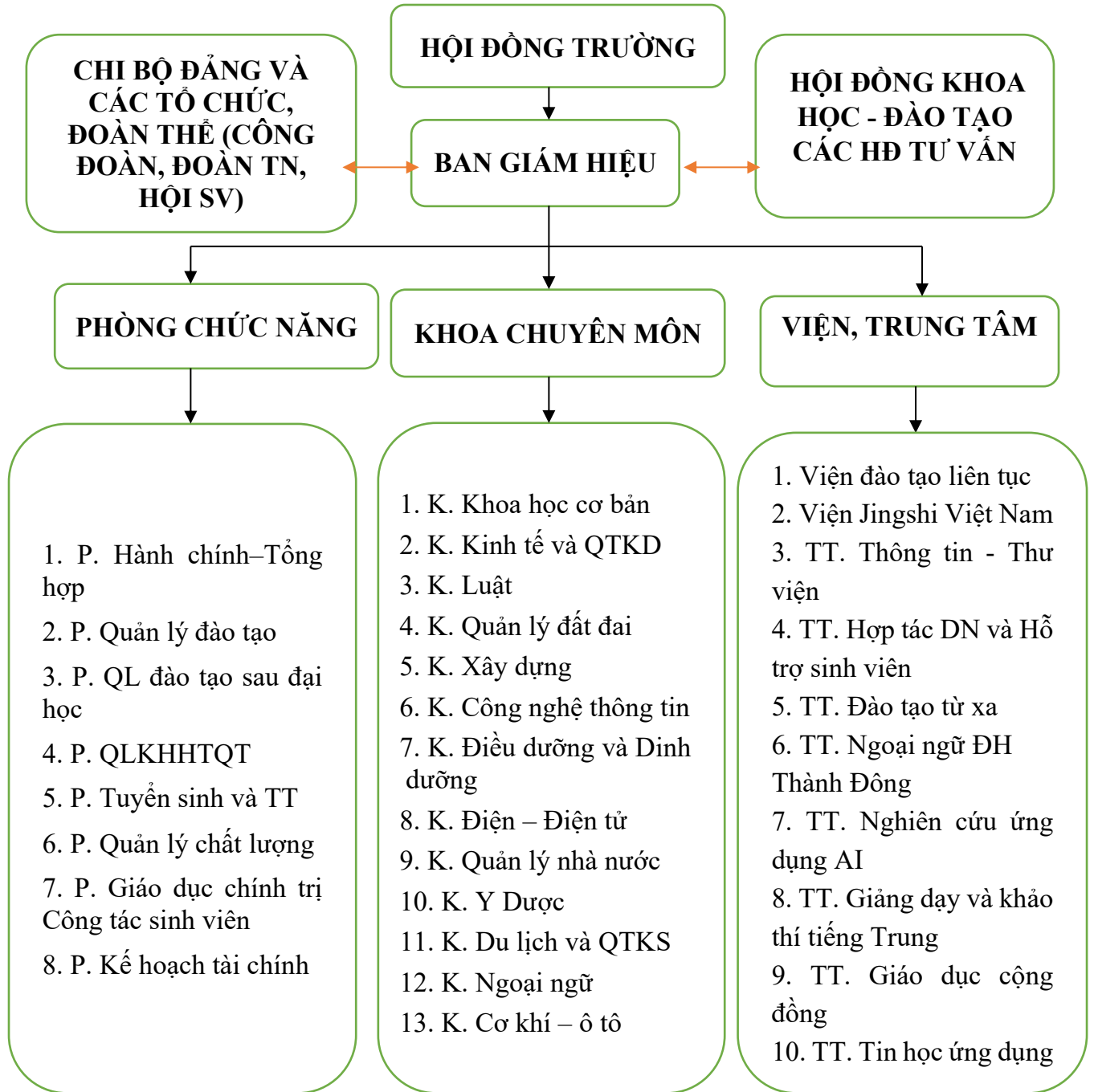
Triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai.

Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyên gia khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục: Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, năm 2020 Nhà trường đã tiến hành Tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, đã đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với Bộ GD&ĐT. Ngày 26.11.2020, Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp **GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành**. Ngày 12.8.2024, chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai và ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Thành Đông đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp **GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành**. Đây là một bước tiến quan trọng, khẳng định chất lượng giảng dạy và uy tín của Nhà trường trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Với sự công nhận này, Trường Đại học Thành Đông không chỉ củng cố vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, mà còn mở ra nhiều cơ hội mới trong việc hợp tác quốc tế và thu hút sinh viên, học viên tài năng từ khắp mọi miền đất nước.

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Chi bộ Đảng và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 05 Phó Hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn và các viện, trung tâm:



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông

1.1.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của nhà trường

Chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030 sẽ trở thành Trường Đại học đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp đào tạo, có chất lượng cao, uy tín trong khu vực và quốc tế.

1.2. Giới thiệu Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Khoa Kinh tế-QTKD được thành lập vào năm 2015 theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2015 của Hội đồng quản trị trường Đại học Thành Đông. Khoa có nhiệm vụ cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng, có thương hiệu trong nước và khu vực về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Hiện tại khoa đang đào tạo 04 mã ngành ở trình độ đại học (Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Thương mại điện tử); 02 mã ngành trình độ thạc sĩ (Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh) và 01 mã ngành trình độ tiến sĩ (Quản lý kinh tế).

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát; quán triệt sâu sắc giá trị cốt lõi: năng động, trí tuệ, trách nhiệm; tuân theo triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai của Trường Đại học Thành Đông, Khoa Kinh tế-Quản trị kinh doanh xác định:

Sứ mạng: Khoa Kinh tế-QTKD là đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính đáp ứng nhu cầu xã hội. Khoa cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao với nền tảng kiến thức vững chắc, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo, năng lực hội nhập góp phần vào sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và mang lại lợi ích cho cộng đồng.

Tầm nhìn đến năm 2030: Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh phấn đấu trở thành đơn vị đào tạo đa ngành, chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính của Việt Nam và trong khu vực với các chương trình đào tạo có chất lượng cao được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh trở thành một trong những khoa phát triển mạnh của Trường Đại học Thành Đông, lấy mục tiêu chất lượng và hiệu quả đào tạo làm kim chỉ nam, luôn sáng tạo trong học tập và nghiên cứu;

Hội nhập và phát triển; Đoàn kết, chia sẻ và kết nối cộng đồng.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Hiện nay, Khoa có 78 giảng viên, trong đó: PGS: 19 (24,4%); Tiến sĩ: 22 (28,2%); Thạc sĩ: 21 (26,9%); Đại học: 16 (20,5%). Các giảng viên của Khoa là những người có trình độ chuyên môn cao, là các chuyên gia về lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính... Giảng viên có sự đam mê, truyền cảm hứng học tập tới sinh viên với mong muốn sinh viên lựa chọn được ngành học mình yêu thích, hứng thú trong học tập và thành công khi rời nhà trường tham gia vào thị trường lao động.

Về nghiên cứu khoa học: Đội ngũ giảng viên của Khoa tích cực tham gia nghiên cứu khoa học. Khoa đã chủ trì đề tài cấp tỉnh và được ứng dụng vào thực tiễn tại TP Hải Phòng. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh đã và đang tích cực tham gia viết sách giáo trình, sách tham khảo.

Về liên kết, hợp tác với doanh nghiệp: Khoa gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong việc tìm kiếm địa điểm thực hành, thực tập cho sinh viên khối ngành kinh tế, đặc biệt đã thu hút và kêu gọi các doanh nghiệp dành chính sách học bổng cho sinh viên của Khoa cũng như đầu tư, hỗ trợ các trang thiết bị thực hành cho phòng thực hành, thí nghiệm của Nhà trường. Các chương trình đào tạo của Khoa khi triển khai rà soát đều mời các doanh nghiệp tham gia góp ý nhằm đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra, Khoa đã mời cán bộ của các doanh nghiệp có đủ điều kiện tham gia sâu hơn hoạt động của Khoa như giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập cho sinh viên, giúp sinh viên học hỏi các kiến thức thực tế của doanh nghiệp.

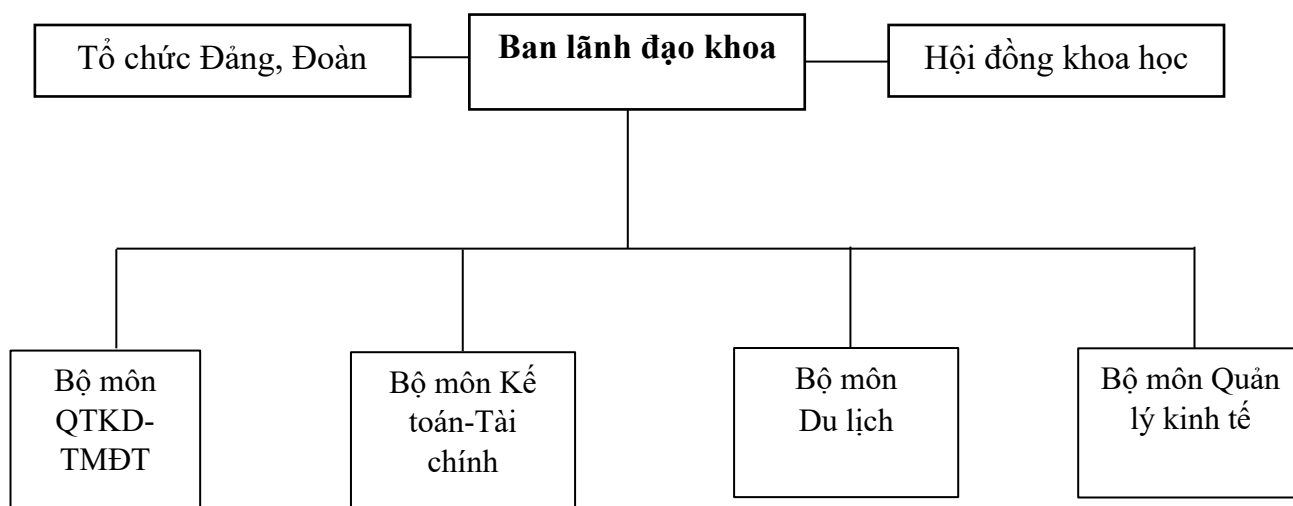
Với kiến thức và kinh nghiệm thực tế của đội ngũ giảng viên là những nhà quản lý, chuyên gia kinh tế cấp cao, các chương trình đào tạo của Khoa cung cấp cho sinh viên một nền tảng kiến thức vững chắc về lĩnh vực kinh tế, tài chính ngân hàng, kinh doanh hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo và kinh nghiệm thực tế để thành công trong môi trường kinh tế toàn cầu, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và sự phát triển của cộng đồng.

Hiện nay, Khoa chịu trách nhiệm đào tạo trình độ đại học và sau đại học gồm: 04 mã ngành ở trình độ đại học gồm: Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kế toán và Thương mại điện tử; 02 mã ngành trình độ thạc sĩ là Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế và 01 mã ngành ở trình độ Tiến sĩ là Quản lý Kinh tế. Quy mô sinh viên của

Khoa là khoảng 800 sinh viên, học viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa có 4 Tổ bộ môn trực thuộc:

- Tổ bộ môn QTKD – Thương mại điện tử
- Tổ bộ môn Kế toán – Tài chính
- Tổ bộ môn Du lịch
- Tổ bộ môn Quản lý kinh tế.



Sơ đồ 1.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Quản trị kinh doanh

1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của đơn vị

Khoa Quản trị kinh doanh liên tục đổi mới nội dung và phương pháp dạy học để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Triển khai kế hoạch xây dựng mới, cập nhật chỉnh sửa các chương trình đào tạo. Thực hiện kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên. Đưa khoa Kinh tế - QTKD trở thành một trong những khoa đào tạo khối ngành kinh tế-tài chính hàng đầu ở Việt Nam theo định hướng ứng dụng.

1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo Quản trị kinh doanh

1.3.1. Giới thiệu tổng quan về đặc điểm, vị trí, vai trò của ngành trong cơ cấu ngành nghề của đơn vị, của Nhà trường và của địa phương, khu vực

Đặc điểm

Đào tạo cử nhân đại học về Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lãnh đạo, quản trị, điều hành và khởi sự các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế;

có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

Vị trí

Trong một trường đại học đa ngành nghề như Đại học Thành Đông, chương trình đào tạo cử nhân Quản trị Kinh doanh (QTKD) có vị trí quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu cao của thị trường lao động và phát triển các kỹ năng quản lý cần thiết. Với tính linh hoạt, chương trình QTKD kết hợp tốt với nhiều ngành khác, tạo cơ hội nghề nghiệp đa dạng cho sinh viên. Ngoài ra, chương trình còn giúp tăng cường quan hệ hợp tác với doanh nghiệp, đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương và quốc gia, và thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới.

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh còn giữ vị trí chiến lược trong sự phát triển kinh tế của TP Hải Phòng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, và hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Lực lượng lao động này không chỉ thúc đẩy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, mà còn tăng cường thu hút đầu tư, tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế tỉnh, góp phần vào sự phát triển bền vững và cải thiện đời sống người dân.

Vai trò

Việc đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của TP Hải Phòng. Trong bối cảnh nền kinh tế đang phục hồi và tiếp tục công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lực lượng lao động có trình độ cao, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý và kinh doanh, sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Các cử nhân ngành này có thể đóng góp vào việc quản lý hiệu quả hơn, cải tiến quy trình sản xuất, và tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp địa phương, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nơi tỉnh đang có lợi thế phát triển. Ngoài ra, sự gia tăng các dự án FDI tại tỉnh cũng đòi hỏi một lực lượng quản lý có trình độ để đáp ứng nhu cầu phát triển và vận hành các doanh nghiệp này. Vì vậy, việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh không chỉ góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh mà còn tạo điều kiện cho người lao động địa phương có cơ hội việc làm và thu nhập tốt hơn.

1.3.2. Thông tin liên hệ của ngành (địa chỉ, điện thoại, email, người liên lạc ...)

Khoa: Quản trị kinh doanh trực thuộc Trường Đại học Thành Đông,
Địa chỉ: phòng 114 nhà A - Trường Đại học Thành Đông - Số 3 Vũ Công Đán -
phường Tứ Minh - TP Hải Phòng
Điện thoại: 0220.386.56.65
Email: khoakinhte@thanhdong.edu.vn
Q. Trưởng khoa: TS Nguyễn Danh Nam, Điện thoại: 0972366763. Email:
namnd@thanhdong.edu.vn
Phó trưởng khoa: TS. Vũ Thị Duyên, Điện thoại: 0868548728. Email:
duyenvt@thanhdong.edu.vn
Phó trưởng khoa: ThS. Nguyễn Văn Minh, Điện thoại: 0973990362. Email:
minhnv@thanhdong.edu.vn

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Thành Đông được ban hành lần đầu tiên vào năm 2010 (khi mở mã ngành).

Trường Đại học Thành Đông xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh dựa trên các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản liên quan, đồng thời tham khảo nhiều chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của các trường như: Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện ngân hàng, Đại học Thương Mại, Đại học Ngoại thương đảm bảo tính liên thông giữa các chương trình đào tạo, cấp độ đào tạo và các cơ sở đào tạo khác.

Chương trình đào tạo được thiết kế nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người học có thể tham gia theo học và bảo đảm chất lượng cao nhất. Sinh viên có thể hoàn thành chương trình trong thời gian quy định.

Các môn học trong chương trình tập trung vào kiến thức Quản trị kinh doanh tổng hợp với nhiều kỹ năng chuyên sâu để phát triển năng lực sáng tạo của Sinh viên trong môi trường thực tế của Việt Nam và hội nhập toàn cầu qua phương pháp giảng dạy lý thuyết song song với thực hành và giải quyết vấn đề thực tiễn (case study) cho từng học phần.

Sinh viên, sau khi học được những học phần cơ sở ngành, chuyên ngành của chương trình sẽ được thực tập nghề nghiệp tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

CTĐT được rà soát, cập nhật năm 2017, 2019, 2021 và năm 2023 (theo quy định của Bộ GD&ĐT, chương trình phải được rà soát mỗi 2 - 3 năm/lần).

Các thông tin chung về CTĐT hiện hành được cho ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Thông tin chung về CTĐT Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh

1	Tên gọi chương trình	Quản trị kinh doanh (Business administration)
2	Trình độ đào tạo	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân Quản trị kinh doanh
4	Loại hình đào tạo	Toàn thời gian
5	Thời gian	4 năm
6	Số tín chỉ	128 TC (<i>không bao gồm HP GTTC, GDQP</i>)
7	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế - QTKD
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://khoakinhte.thanhdong.edu.vn/
10	CTĐT ban hành năm 2019	Quyết định số 164/QĐ-ĐHTĐ ngày 15/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.
11	CTĐT ban hành năm 2021	Quyết định số 218/QĐ-ĐHTĐ ngày 10/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.
12	CTĐT ban hành năm 2023	Quyết định số 968/QĐ-ĐHTĐ ngày 26/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.
13	CTĐT ban hành năm 2026	<i>Quyết định số 652/QĐ-ĐHTĐ ngày 13/04/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.</i>

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học trở thành nhà quản trị cấp cơ sở và chuyên viên nghiệp vụ kinh doanh có nền tảng kiến thức vững chắc về kinh tế-quản trị, am hiểu môi trường pháp lý, văn hóa doanh nghiệp, có kỹ năng nghề nghiệp toàn diện và năng lực số để thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số.

Chương trình trang bị cho người học năng lực phân tích, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát các hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp (marketing, bán hàng, nhân lực, tài chính, vận hành, dự án, chuỗi cung ứng...), biết ra quyết định dựa trên dữ liệu, ứng dụng CNTT, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng số trong triển khai công việc. Đồng thời, chương trình hình thành phẩm chất tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp, đạo đức và tinh thần học tập suốt đời, giúp người học sau 2-3 năm làm việc có thể đảm nhận vị trí chuyên viên/giám sát, hoặc phát triển theo hướng khởi nghiệp và quản trị hoạt động kinh doanh.

Mục tiêu cụ thể (Programme Objectives - POs)

Chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng để đạt được mục tiêu chung và chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

Về kiến thức:

PO1. Trang bị kiến thức lý luận chính trị, xã hội và trách nhiệm công dân làm nền tảng cho hành vi nghề nghiệp chuẩn mực.

PO2. Cung cấp kiến thức khoa học cơ bản và phương pháp (tư duy định lượng, phương pháp nghiên cứu, thống kê/đọc hiểu dữ liệu) phục vụ phân tích và ra quyết định trong quản trị.

PO3. Trang bị kiến thức nền tảng và cốt lõi về quản trị học, tổ chức và vận hành doanh nghiệp, bảo đảm hiểu và vận dụng các chức năng quản trị.

PO4. Cung cấp kiến thức nghiệp vụ cốt lõi về marketing, bán hàng, truyền thông, thương hiệu đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường trong bối cảnh cạnh tranh và số hóa.

PO5. Trang bị kiến thức về tài chính, kế toán, thuế, pháp luật kinh tế-quản trị rủi ro nhằm quản trị nguồn lực hiệu quả, tuân thủ và phát triển bền vững.

Về kỹ năng:

PO6. Phát triển kỹ năng chung về giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và soạn thảo văn bản trong môi trường tổ chức.

PO7. Hình thành và phát triển năng lực số: sử dụng hiệu quả CNTT, trí tuệ nhân tạo, nền tảng số (bảng tính, công cụ quản trị, công cụ phân tích dữ liệu, nền tảng số kinh doanh,...), kết hợp năng lực ngoại ngữ để nâng cao hiệu suất công việc.

PO8. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp để phân tích tình huống, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm soát các hoạt động quản trị chủ yếu (marketing, bán hàng, nhân lực, tài chính, vận hành, chuỗi cung ứng...) theo mục tiêu và chỉ số đo lường.

PO9. Trang bị kỹ năng ra quyết định dựa trên dữ liệu và lập báo cáo/đề xuất giải

pháp quản trị, bảo đảm tính hợp lý, khả thi và hiệu quả trong bối cảnh thực tiễn.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO10. Hình thành năng lực tự chủ, tự học, thích ứng, tinh thần học tập suốt đời; đồng thời có trách nhiệm, kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả công việc và đóng góp tích cực cho cộng đồng.

2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT

Người học khi kết thúc Chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu trong Bảng 2.2:

Bảng 2.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	Nội dung PI
1. Kiến thức			
1.1. Kiến thức chung			
PLO1 (1.1.1)	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, pháp luật để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn quản trị kinh doanh.	3/6	PI1.1: Giải thích được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội PI1.2: Phân tích được yêu cầu tuân thủ pháp luật và đạo đức trong các quyết định, hoạt động kinh doanh cơ bản.
PLO2 (1.2.1)	Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản và phương pháp (toán, thống kê, kinh tế học, phương pháp nghiên cứu) để thu thập, xử lý thông tin và giải quyết các bài toán cơ bản trong quản trị kinh doanh.	3/6	PI2.1: Vận dụng toán kinh tế, kinh tế học để mô tả và giải thích các hiện tượng kinh tế - thị trường liên quan đến doanh nghiệp. PI2.2: Vận dụng thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học để thiết kế, thực hiện khảo sát và tổng hợp kết quả phục vụ học tập/ra quyết định.
1.2. Kiến thức ngành			
PLO3 (1.2.2)	Phân tích và vận dụng kiến thức nền tảng về quản trị học, nhập môn ngành, kế toán, tài chính, tiền tệ và thuế để hiểu và giải thích hoạt động của doanh	4/6	PI3.1: Phân tích cấu trúc tổ chức, chức năng quản trị và hành vi kinh doanh để mô tả cách doanh nghiệp vận hành.

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	Nội dung PI
	ngành trong môi trường kinh doanh.		PI3.2: Phân tích thông tin kế toán, tài chính, tiền tệ và nghĩa vụ thuế để hỗ trợ các quyết định quản trị cơ bản.
PLO4 (1.2.3)	Phân tích và tích hợp kiến thức các lĩnh vực chức năng (marketing, bán hàng, nhân lực, sản xuất, chuỗi cung ứng, chất lượng, hệ thống thông tin, thương mại điện tử,...) trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa để đề xuất giải pháp quản trị phù hợp.	4/6	PI4.1: Phân tích thị trường, hành vi người tiêu dùng và xây dựng định hướng marketing, thương hiệu, truyền thông trong bối cảnh số. PI4.2: Phân tích và liên kết các quyết định về nhân lực, sản xuất, chất lượng, chuỗi cung ứng với hệ thống thông tin quản lý để tối ưu hiệu quả vận hành.
PLO5 (1.2.3)	Phân tích, đánh giá và đề xuất chiến lược, mô hình kinh doanh, dự án đầu tư và đổi mới sáng tạo (bao gồm ứng dụng AI và công nghệ số) để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững cho doanh nghiệp.	4/6	PI5.1: Phân tích bối cảnh cạnh tranh và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp; xác định rủi ro và phương án ứng phó. PI5.2: Đánh giá tính khả thi dự án/ý tưởng đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp; lựa chọn giải pháp số/AI phù hợp cho bài toán kinh doanh.
2. Kỹ năng			
2.1. Kỹ năng chung			
PLO6 (2.1.1)	Thực hiện giao tiếp, làm việc nhóm; vận dụng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và soạn thảo văn bản phục vụ học tập và công việc.	3/5	PI6.1: Thực hiện giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường học tập/doanh nghiệp. PI6.2: Soạn thảo và trình bày được các văn bản, báo cáo nghiệp vụ theo chuẩn mực; lập luận phản biện dựa trên thông tin và bằng chứng.
PLO7 (2.1.2)	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, ngoại ngữ; tham gia đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong học tập và công việc.	3/5	PI7.1: Sử dụng công cụ số cơ bản (tìm kiếm, xử lý dữ liệu, trình bày, cộng tác số) và các ứng dụng AI phổ biến phục vụ học tập/công việc. PI7.2: Thực hiện giao tiếp và khai thác tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	Nội dung PI
			trong bối cảnh kinh doanh; ứng dụng vào nhiệm vụ học tập/ nghề nghiệp.
2.2. Kỹ năng nghề nghiệp			
PLO8 (2.2.1)	Thực hiện thành thạo việc thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu kinh doanh và trực quan hóa báo cáo bằng công cụ số/AI để hỗ trợ ra quyết định quản trị.	4/5	PI8.1: Xây dựng và làm sạch bộ dữ liệu; thực hiện phân tích thống kê/ tài chính/ thị trường bằng công cụ số để rút ra nhận định. PI8.2: Thiết kế báo cáo/ dashboard và trình bày insight phục vụ quản trị; đề xuất hành động dựa trên dữ liệu.
PLO9 (2.2.2)	Thực hiện thành thạo hoạt động marketing, bán hàng, quản trị khách hàng trong môi trường số (thương mại điện tử, marketing kỹ thuật số, truyền thông tích hợp), bảo đảm hiệu quả doanh thu và trải nghiệm khách hàng.	4/5	PI9.1: Lập và triển khai kế hoạch marketing/ truyền thông tích hợp và quản trị thương hiệu dựa trên nghiên cứu thị trường và dữ liệu khách hàng. PI9.2: Thiết kế và quản trị kênh bán hàng (online/offline); tối ưu hoá bán hàng, chăm sóc khách hàng trên nền tảng số.
PLO10 (2.2.3)	Thực hiện thành thạo lập kế hoạch, tổ chức và kiểm soát hoạt động vận hành (sản xuất, chất lượng, chuỗi cung ứng, dự án) dựa trên quy trình và dữ liệu, có ứng dụng hệ thống số.	4/5	PI10.1: Thiết kế và cải tiến quy trình sản xuất, chất lượng; áp dụng công cụ quản trị để nâng cao năng suất và chất lượng. PI10.2: Lập kế hoạch và quản trị chuỗi cung ứng/dự án; sử dụng hệ thống thông tin để theo dõi tiến độ, chi phí, rủi ro.
PLO11 (2.2.4)	Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ tài chính, kế toán, thuế, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm, định giá và quản trị rủi ro; áp dụng công cụ số để đảm bảo tuân thủ và hiệu quả tài chính.	4/5	PI11.1: Thực hiện phân tích, lập và đánh giá phương án tài chính; quản trị dòng tiền, nguồn vốn và hiệu quả đầu tư. PI11.2: Thực hiện nghiệp vụ tuân thủ và quản trị rủi ro tài chính (thuế, kiểm toán, thị trường vốn, ngân hàng, bảo hiểm) dựa trên quy định và dữ liệu.
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm			

Chuẩn đầu ra PLOs (<i>Programme Learning Outcomes</i>)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (<i>Performance Indicator</i>)
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	Nội dung PI
PLO12 (3.1)	Tự chủ trong học tập và nghề nghiệp; có đạo đức, trách nhiệm giải trình; thích ứng với thay đổi và chuyển đổi số, phát triển năng lực học tập suốt đời.	4/5	PI12.1: Tự đánh giá năng lực, lập kế hoạch phát triển cá nhân/ nghề nghiệp; chủ động cập nhật kiến thức và kỹ năng số mới. PI12.2: Thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ đạo đức và pháp luật; hoàn thành nhiệm vụ tổng hợp/khóa luận gắn với thực tiễn doanh nghiệp.

(*) *Trình độ năng lực: Đánh giá theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1→6), Kỹ năng (1→5), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1→5)*

Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện như trong bảng 2.3.

Bảng 2.3. Quan hệ giữa mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs).

Mục tiêu CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
	<i>Kiến thức chung</i>		<i>Kiến thức ngành</i>			<i>Kỹ năng chung</i>		<i>Kỹ năng nghề nghiệp</i>				<i>NL tự chủ và trách nhiệm</i>
PO1	x											x
PO2		x						x				
PO3			x	x						x		
PO4				x					x			
PO5	x		x								x	
PO6						x						
PO7							x	x	x	x	x	
PO8				x	x			x	x	x	x	
PO9		x			x			x		x		
PO10	x					x	x					x

2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận các vị trí công việc:

1) Nhóm Kinh doanh, bán hàng, phát triển thị trường:

Chuyên viên kinh doanh/Phát triển thị trường (Sales/Business Development Executive): tìm kiếm khách hàng, xây dựng kênh, quản lý pipeline, chốt doanh số; ứng dụng CRM và công cụ số để tối ưu hiệu suất.

Quản lý bán hàng/Giám sát kinh doanh (Sales Supervisor/Manager): tổ chức đội ngũ, triển khai chỉ tiêu, quản trị hiệu quả theo KPI; phối hợp marketing và vận hành nhằm mở rộng thị phần.

2) Nhóm Marketing, truyền thông, thương hiệu (ưu tiên năng lực số):

Chuyên viên marketing/Truyền thông marketing tích hợp: lập và triển khai chiến dịch, nội dung và kênh số; đo lường hiệu quả bằng dữ liệu.

Chuyên viên thương hiệu/Trade marketing: quản trị hình ảnh thương hiệu, hoạt động tại điểm bán, tối ưu trải nghiệm khách hàng đa kênh (online, offline).

3) Nhóm Vận hành, chuỗi cung ứng, chất lượng:

Chuyên viên vận hành, Quản trị sản xuất, Quản trị chất lượng: quản lý quy trình, chuẩn hóa vận hành, cải tiến năng suất, kiểm soát chất lượng; phối hợp số hóa quy trình (quản trị theo hệ thống).

Chuyên viên chuỗi cung ứng, Logistics, hoạch định: lập kế hoạch cung ứng, quản lý tồn kho, tối ưu dòng hàng, chi phí, phối hợp nhà cung cấp và kênh phân phối.

4) Nhóm Nhân sự, hành chính, văn hóa doanh nghiệp:

Chuyên viên nhân sự (tuyển dụng, đào tạo,...): vận hành quy trình nhân sự, đánh giá hiệu suất, hỗ trợ phát triển tổ chức; sử dụng hệ thống quản trị nhân sự và công cụ số trong quản lý.

Chuyên viên phát triển tổ chức, văn hóa doanh nghiệp: triển khai các chương trình gắn kết, chuẩn hóa quy định, truyền thông nội bộ.

5) Nhóm Tài chính doanh nghiệp, kế toán, thuế, tuân thủ:

Chuyên viên tài chính doanh nghiệp/Phân tích tài chính cơ bản: lập kế hoạch tài chính, theo dõi hiệu quả, hỗ trợ quyết định đầu tư/chi phí.

Chuyên viên kế toán, thuế, tuân thủ nội bộ: thực hiện nghiệp vụ kế toán, thuế; phối hợp kiểm soát rủi ro và tuân thủ pháp luật trong hoạt động doanh nghiệp.

6) Nhóm Dự án, đổi mới, chuyển đổi số:

Chuyên viên quản lý dự án: lập kế hoạch, điều phối tiến độ, chi phí, chất lượng, báo cáo dự án; sử dụng phần mềm quản lý dự án và công cụ số để kiểm soát triển khai.

Chuyên viên đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cấp tác nghiệp: tham gia số hóa quy trình, triển khai giải pháp kinh doanh số, phối hợp ứng dụng AI/CNTT vào nghiệp vụ.

7) Nhóm Phân tích dữ liệu kinh doanh (Business/Data Analytics ứng dụng):

Chuyên viên phân tích dữ liệu kinh doanh/BI Assistant: thu thập, xử lý, trực quan hóa dữ liệu, lập báo cáo quản trị, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu; ứng dụng công cụ phân tích phù hợp thực tiễn doanh nghiệp.

8) Nhóm Tư vấn, nghiên cứu và giảng dạy:

Chuyên viên tư vấn, phân tích và cải tiến hoạt động kinh doanh: hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp quản trị theo mục tiêu và chỉ số.

Nghiên cứu viên, giảng viên: phù hợp với người học có kế hoạch học tiếp sau đại học, tham gia nghiên cứu và giảng dạy các nội dung liên quan đến quản trị kinh doanh.

9) Khởi nghiệp và tự tạo việc làm:

Nhà khởi nghiệp, quản lý cơ sở kinh doanh: xây dựng mô hình kinh doanh, tổ chức vận hành, triển khai marketing, bán hàng, quản trị tài chính và nhân sự; tận dụng nền tảng số để mở rộng thị trường.

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chấp nhận các thí sinh đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

2. Phương thức tuyển sinh:

Trường Đại học Thành Đông tuyển sinh đại học chính quy theo 03 phương thức đảm bảo nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) đạt tối thiểu 15 điểm. Cụ thể:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và cấp học bổng toàn phần trong suốt khóa học cho học sinh đạt giải kỳ thi quốc gia và quốc tế;

- Phương thức 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 các môn thuộc tổ hợp các khối xét tuyển: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), C01 (Văn, Toán, Vật lý), C02 (Văn, Toán, Hóa học), C03 (Văn, Toán, Lịch sử), C04 (Văn, Toán, Địa lí),

D01 (Văn, Toán, tiếng Anh), X26 (Toán, Tiếng Anh, Tin học). Xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của ngành.

- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT thuộc tổ hợp xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.5.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường Đại học Thành Đông. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám). Trong 2 năm đầu tiên, Sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 2 năm tiếp theo.

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;
- Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
- Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHTĐ ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học.

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT_BTTTT.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí.

2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

a) Tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với mục tiêu, năng lực, sức khỏe;

b) Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong Nhà trường; tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên là người khuyết tật, người thuộc diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và sinh viên thuộc nhóm đối tượng cần sự hỗ trợ;

c) Giáo dục kỹ năng mềm, kiến thức khởi nghiệp; bồi dưỡng kiến thức về sức khỏe sinh sản và các kiến thức, kỹ năng bổ trợ cần thiết khác cho sinh viên;

d) Cung cấp quyền truy cập vào thư viện điện tử để xem sách, tạp chí và các tài liệu khác; Hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm tài liệu, sử dụng các công cụ nghiên cứu và viết bài báo khoa học.

đ) Thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên;

e) Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa Nhà trường và doanh nghiệp, các tổ chức sử dụng người lao động nhằm tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên phù hợp với yêu cầu thực tiễn;

f) Tổ chức thực hiện công tác y tế trường học theo quy định.

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng

Bảng 3.1: Các khối kiến thức và số tín chỉ

	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	39	30,46%
1.1.	Các học phần bắt buộc	27	
1.2.	Các học phần tự chọn	12	
1.3.	Các học phần điều kiện (không tính trong tổng KL)	11	
	Giáo dục thể chất	3	
	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	69,54%
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	22	17,18%
	Các học phần bắt buộc	18	
	Các học phần tự chọn	04	
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	57	44,53%
	Các học phần bắt buộc	43	
	Các học phần tự chọn (2/5)	4	
	Kiến thức bổ trợ	10	
	+ Các học phần bắt buộc	6	
	+ Các học phần tự chọn (2/5)	4	
2.3.	Thực tập nghề nghiệp và khoá luận tốt nghiệp	10	7,83%
	Tổng	128	

Kiến thức giáo dục đại cương có 39 tín chỉ (27 tín chỉ bắt buộc, 12 tín chỉ tự chọn) bao gồm các học phần về Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng CSVN, Phương pháp NCKH, Tin học, Tiếng Anh,... có mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa

học xã hội làm nền tảng cho sinh viên tiếp cận với các kiến thức nghề nghiệp liên quan đến Quản trị kinh doanh.

Kiến thức cơ sở ngành có 22 tín chỉ (18 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn) bao gồm các học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng trong từng lĩnh vực hoặc ngành rộng để sau đó sinh viên có thể theo học các kiến thức chuyên ngành hẹp và sâu hơn.

Kiến thức ngành, chuyên ngành có 57 tín chỉ (43 bắt buộc và 4 tự chọn) và kiến thức bổ trợ (6 bắt buộc và 4 tự chọn) bao gồm các học phần nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành cơ bản trong chuyên ngành hẹp.

Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc Môn học thay thế khóa luận) có 10 tín chỉ bao gồm các học phần cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh vào điều hành hoạt động chuyên môn, thực hành hoạt động nghề nghiệp.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho có trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT.

3.2. Khung chương trình dạy học

Bảng 3.2: Khung chương trình dạy học

ST T	Mã HP	Tên Học phần		Số TC	HK	Phân tiết				Mã HP tiên quyết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			LT	TH/T L	TT ngoài trường	Tự học	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				39						
<i>1.1. Nhóm học phần bắt buộc</i>				<i>27</i>						
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	3	1	45			90	
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	2	2	30			60	
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	3	30			60	EML0031
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2	4	30			60	HIS0031
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	5	30			60	
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific Research Methodology	2	3	20	20		60	
7	SSK0031	Kỹ năng mềm	Soft Skills	2	1	20	20		60	
8	DTA0031	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	Introduction to digital technology and applications of artificial intelligence	4	1	40	40		120	
9	SUP0031	Khởi nghiệp	Entrepreneurship	2	1	20	20		60	
10	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	Techniques for Drafting and Issuing Documents	2	2	20	20		60	IFT0031
11	EMA0031	Toán kinh tế	Economic Mathematics	2	2	25	15		60	
12	ECL0331	Luật kinh tế	Economic Law	2	2	20	20		60	
<i>1.2. Nhóm học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)</i>				<i>12</i>						
<i>Tiếng Anh</i>				<i>12</i>						
13	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	3	1	30	30		90	

14	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	2	30	30		90	BE10031
15	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	Basic English 3	3	3	30	30		90	BE20031
16	BE40031	Tiếng Anh cơ bản 4	Basic English 4	3	4	30	30		90	BE30031
Tiếng Trung Quốc				12						
17	CHI10031	Tiếng Trung cơ bản 1	Basic Chinese 1	3	1	30	30		90	
18	CHI20031	Tiếng Trung cơ bản 2	Basic Chinese 2	3	2	30	30		90	CHI10031
19	CHI30031	Tiếng Trung cơ bản 3	Basic Chinese 3	3	3	30	30		90	CHI20031
20	CHI40031	Tiếng Trung cơ bản 4	Basic Chinese 4	3	4	30	30		90	CHI30031
1.3. Nhóm học phần điều kiện (không tính vào khối lượng CTDH)				11						
18	PE10031	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	1					
19	PE20031	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	2					
20	PE30031	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	3					
21	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1	National Defense Education 1	4	1					
22	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2	National Defense Education 2	4	2					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				89						
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành				22						
2.1.1. Nhóm học phần bắt buộc				18						
23	IBA0331	Nhập môn ngành Quản trị kinh doanh	Introduction to Business Administration	1	1	10	10		10	
24	MIC0331	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	2	30	30		90	
25	MAC0331	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3	30	30		90	MIC0331
26	ACP0331	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	30	30		90	
27	ADS0331	Quản trị học	Management	3	1	30	30		90	
28	PRM0331	Marketing căn bản	Basic Marketing	3	2	30	30		90	
29	MOF0331	Tài chính tiền tệ	Monetary Finance	2	3	20	20		60	
2.1.2. Nhóm học phần tự chọn (chọn 2/4 học phần)				4						
	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	2	3	20	20		60	
30	TAX0331	Thuế	Taxation	2	3	30	30		90	

31	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	2	3	20	20		60	
32	BSA0331	Kiểm toán căn bản	Principles of Auditing	2	3	20	20		60	ACP0331
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành				57						
2.2.1. Nhóm học phần bắt buộc				43						
32	EBM0331	Tiếng Anh chuyên ngành	English for Business	3	4	30	30		90	
33	COF0331	Tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance	2	3	20	20		60	MOF0331
34	DIT0331	Marketing kỹ thuật số	Digital Marketing	2	4	20	20		60	PRM0331
34	SMT0331	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	6	30	30		90	MRM0331
35	MRM0331	Quản trị Marketing	Marketing Management	3	5	30	30		90	ADS0331
36	PMN0331	Quản trị sản xuất	Production Management	3	6	30	30		90	COF0331 ADS0331
37	HRM0331	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	3	5	30	30		90	
38	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư	Investment Project Planning and Management	2	4	20	20		60	COF0331
39	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information Systems	3	6	30	30		90	HRM0331
40	QLM0331	Quản trị chất lượng	Quality Management	3	7	30	30		90	
41	SCM0331	Quản trị chuỗi cung ứng	Supply Chain Management	3	7	30	30		90	PMN0331
42	INB0331	Quản trị kinh doanh quốc tế	International Business Management	2	7	30	30		90	PMN0331
43	BRM0331	Quản trị thương hiệu	Brand Management	3	5	30	30		90	
44	DMS0331	Phát triển kỹ năng quản trị	Management Skill Development	3	7	30	30		90	
45	AIE450331	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economic	2	4	20	20		60	IFT0031
46	ITS0331	Thực tập giữa khóa (Thực tập nghề nghiệp)	Mid-Course Internship	3	6	30		30	90	

<i>2.2.2. Nhóm học phần tự chọn (2/5)</i>				4						
47	RIM0331	Quản trị rủi ro	Risk Management	2	4	20	20		60	COF0331
48	INM0331	Quản trị đổi mới sáng tạo	Innovation Management	2	4	20	20		60	
49	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng	Consumer Behavior	2	4	20	20		60	PRM0331 ADS0331
50	FIM0331	Quản trị tài chính	Financial Management	2	4	20	20		60	COF0331
51	ISR0331	Bảo hiểm	Insurance	2	4	20	20		60	MOF0331 COF0331
<i>2.2.3. Kiến thức bổ trợ</i>				10						
<i>Các học phần bắt buộc</i>				6						
52	FSA0331	Phân tích báo cáo tài chính	Financial Statement Analysis	2	5	20	20		60	
53	PRV0331	Định giá tài sản	Asset Valuation	2	5	20	20		60	COF0331
54	ECM0331	Thương mại điện tử	E-Commerce	2	5	20	20		60	IFT0031
<i>Các học phần tự chọn (2/4)</i>				4						
55	AIB0331	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	Artificial Intelligence in Business	2	5	20	20		60	
56	ALO0331	Nghệ thuật lãnh đạo tổ chức	The Art of Organizational Leadership	2	5	20	20		60	
57	COB0331	Ngân hàng thương mại	Commercial Banking	2	5	20 20	20 20		60 60	ADS0331 HRM0331
58	EVC0331	Truyền thông marketing tích hợp	Integrated Marketing Communications	2	5	20	20		60	COF0331 MAC0331 MOF0331
2.3. Nhóm học phần tốt nghiệp				10						
<i>2.3.1. Thực tập nghề nghiệp</i>				4						
59	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship	4	8			180	240	
<i>2.3.2. Khóa luận tốt nghiệp</i>				6						
60	GDN0331 1	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Dissertation	6	8			270	360	

<i>2.3.3. Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>										
61	STM0331	Thị trường chứng khoán	Stock Market	2	8	20 20	20 20		60 60	MOF033 COF0331
62	BUA0331	Phân tích hoạt động kinh doanh	Business Performance Analysis	2	8	20 20	20 20		60 60	COF0331 CFA0331
63	SAM0331	Quản trị bán hàng	Sales Management	2	8	20	20		60	PRM0331 PRS0331
Tổng cộng toàn khoá: 128 tín chỉ, trong đó TS tín chỉ bắt buộc: 116; TS tín chỉ tự chọn: 12										

3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng được tổ chức theo triết lý “học để làm được việc”, lấy người học làm trung tâm, lấy năng lực thực hiện (performance) làm thước đo, và tăng cường gắn kết với doanh nghiệp. Khoa Kinh tế - QTKD triển khai đồng bộ các phương pháp dạy và học nhằm bảo đảm người học đạt chuẩn đầu ra của chương trình, đặc biệt là các năng lực nghề nghiệp, năng lực số, khả năng ra quyết định dựa trên dữ liệu, giao tiếp, làm việc nhóm và đạo đức nghề nghiệp.

Trong quá trình đào tạo, các học phần được thiết kế theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, tăng tỷ trọng hoạt động thực hành, tình huống, dự án và trải nghiệm thực tế. Sinh viên được tạo cơ hội rèn luyện năng lực cá nhân (tự học, tự chủ, thích ứng, kỷ luật), đồng thời phát triển kỹ năng xã hội và nghề nghiệp (giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề), từ đó hình thành tư duy quản trị và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo bao gồm:

1) Thuyết giảng định hướng: Giảng viên trình bày hệ thống kiến thức cốt lõi, khung khái niệm, nguyên lý và công cụ quản trị. Phương pháp này được kết hợp với câu hỏi gợi mở, minh họa bằng ví dụ thực tiễn, sơ đồ hóa nội dung và kiểm tra nhanh trên lớp nhằm giúp sinh viên nắm chắc nền tảng và chuẩn bị cho các hoạt động ứng dụng, phân tích và thực hành.

2) Thảo luận nhóm và học tập cộng tác: Sinh viên làm việc theo nhóm để thảo luận vấn đề, phân tích dữ liệu/tình huống, tranh luận và phản biện giải pháp. Các nhóm trình bày kết quả, nhận phản hồi từ giảng viên và bạn học. Phương pháp này giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và năng lực lập luận dựa trên bằng chứng.

3) Học tập dựa trên tình huống: Sử dụng các tình huống quản trị thực tế (marketing, bán hàng, nhân sự, tài chính, vận hành, chuỗi cung ứng...) để sinh viên phân tích bối cảnh, xác định vấn đề, lựa chọn phương án và đánh giá rủi ro. Phương pháp này giúp sinh viên rèn tư duy quản trị, năng lực ra quyết định và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

4) Học tập dựa trên dự án: Sinh viên thực hiện dự án theo nhóm hoặc cá nhân trong suốt học kỳ như: lập kế hoạch marketing, xây dựng kế hoạch kinh doanh, thiết kế kênh bán hàng số, xây dựng dashboard dữ liệu, đề xuất cải tiến quy trình vận hành, hoặc mô phỏng lập ngân sách – quản trị dòng tiền. Phương pháp này giúp phát triển năng lực lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, quản trị tiến độ, phối hợp nguồn lực, đo lường hiệu quả và báo cáo đề xuất giải pháp.

5) Học tập trải nghiệm và thực hành nghề nghiệp: Sinh viên thực hành trên công cụ và nền tảng số phục vụ quản trị (bảng tính, công cụ trình bày, phần mềm chuyên môn, công cụ phân tích dữ liệu, nền tảng số trong kinh doanh...). Các hoạt động thực hành có thể là mô phỏng nghiệp vụ, bài tập tình huống có dữ liệu, hoặc nhiệm vụ theo vai (role-play) trong bối cảnh doanh nghiệp. Phương pháp này góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, tăng năng lực số và kỹ năng nghề nghiệp.

6) Dạy học gắn với doanh nghiệp: Chương trình tăng cường hoạt động mời chuyên gia/doanh nhân chia sẻ, seminar nghề nghiệp, tham quan doanh nghiệp, bài toán thực tế từ doanh nghiệp, và các hoạt động cố vấn cho dự án học phần. Cách tiếp cận này giúp sinh viên cập nhật xu hướng ngành, hiểu yêu cầu năng lực tuyển dụng, và hình thành tác phong nghề nghiệp.

7) Thực tập và học phần gắn thực tế: Sinh viên tham gia thực tập tại doanh nghiệp theo kế hoạch của chương trình, thực hiện nhiệm vụ thực tế, viết báo cáo thực tập/khóa luận hoặc sản phẩm đầu ra tương đương. Quá trình thực tập được hướng dẫn và đánh giá theo tiêu chí năng lực, giúp sinh viên củng cố kỹ năng nghề nghiệp, kỷ luật, trách nhiệm và năng lực thích ứng môi trường làm việc.

8) Giảng dạy dựa trên nghiên cứu và dữ liệu: Sinh viên được hướng dẫn thực hiện tiểu luận/nghiên cứu nhỏ, khảo sát thị trường, phân tích dữ liệu, xây dựng báo cáo và trình bày kết quả. Phương pháp này phát triển năng lực đọc hiểu dữ liệu, tư duy định lượng, kỹ năng lập luận, cũng như khả năng đề xuất giải pháp có căn cứ.

Các phương pháp nêu trên được áp dụng linh hoạt, kết hợp theo đặc thù từng học phần và trình độ người học. Nhờ đó, sinh viên được phát triển cân bằng giữa kiến thức nền tảng, kiến thức ngành, kỹ năng chung, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực số, năng lực ra quyết định, đồng thời hình thành năng lực tự chủ, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với mục tiêu đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 3.3.

Bảng 3.3: Ma trận tương thích giữa phương pháp dạy - học và Chuẩn đầu ra

T T	Các phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Kiến thức chung		Kiến thức ngành			Kỹ năng chung		Kỹ năng nghề nghiệp				NL tự chủ và trách nhiệm
1	Thuyết giảng định hướng	x	x	x	x	x							
2	Thảo luận nhóm và học tập cộng tác			x	x	x	x	x		x			x
3	Học tập dựa trên tình huống			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Học tập dựa trên dự án				x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Học tập trải nghiệm và thực hành nghề nghiệp						x	x	x	x	x	x	x
6	Dạy học gắn với doanh nghiệp				x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Thực tập và học phân gắn thực tế						x	x	x	x	x	x	x
8	Giảng dạy dựa trên nghiên cứu và dữ liệu		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Bảng 3.4. Ma trận phương pháp dạy-học của các học phần trong CTĐT

STT	Mã HP	Tên học phần	Thuyết giảng định hướng	Thảo luận nhóm và HT cộng tác	HT dựa trên tình huống	HT dựa trên dự án	Thực hành trải nghiệm và thực hành NN	Dạy học gắn với DN	Thực tập và HP gắn thực tế	GD dựa trên nghiên cứu và DL
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	x	x	x					
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x	x					
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x	x					
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí minh	x	x	x					
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x							
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x				x			x
7	SSK0031	Kỹ năng mềm	x	x						
8	DTA0031	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	x	x		x	x			
9	SUP0031	Khởi nghiệp	x			x		x		
10	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	x				x			
11	EMA0031	Toán kinh tế	x							
12	ECL0331	Luật kinh tế	x	x	x					
13	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	x	x			x	x		
14	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	x	x			x	x		
15	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	x	x			x	x		
16	BE40031	Tiếng Anh cơ bản 4	x	x			x	x		
17	CHI10031	Tiếng Trung cơ bản 1	x	x			x	x		

18	CHI20031	Tiếng Trung cơ bản 2	x	x			x	x		
19	CHI30031	Tiếng Trung cơ bản 3	x	x			x	x		
20	CHI40031	Tiếng Trung cơ bản 4	x	x			x	x		
18	PE10031	Giáo dục thể chất 1	x				x			
19	PE20031	Giáo dục thể chất 2	x				x			
20	PE30031	Giáo dục thể chất 3	x				x			
21	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1	x				x			
22	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2	x				x			
23	IBA0331	Nhập môn ngành Quản trị kinh doanh	x	x	x					
24	MIC0331	Kinh tế vi mô	x							
25	MAC0331	Kinh tế vi mô	x							
26	ACP0331	Nguyên lý kế toán	x	x	x					
27	ADS0331	Quản trị học	x	x	x					
28	PRM0331	Marketing căn bản	x	x	x					
29	MOF0331	Tài chính tiền tệ	x	x	x					x
33	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế	x				x			x
30	TAX0331	Thuế	x							
31	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	x	x						
32	BSA0331	Kiểm toán căn bản	x							
32	EBM0331	Tiếng Anh chuyên ngành	x	x			x	x		
33	COF0331	Tài chính doanh nghiệp	x	x	x					x
34	DIT0331	Marketing kỹ thuật số	x	x	x	x	x	x		
34	SMT0331	Quản trị chiến lược	x	x	x	x		x		
35	MRM0331	Quản trị Marketing	x	x	x	x		x		
36	PMN0331	Quản trị sản xuất	x	x	x			x		
37	HRM0331	Quản trị nhân lực	x	x	x					
38	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư	x	x		x				
39	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý	x	x		x	x			
40	QLM0331	Quản trị chất lượng	x	x	x			x		
41	SCM0331	Quản trị chuỗi cung ứng	x	x	x			x		
42	INB0331	Quản trị kinh doanh quốc tế	x	x	x			x		
43	BRM0331	Quản trị thương hiệu	x	x	x	x				
44	DMS0331	Phát triển kỹ năng quản trị	x	x	x	x		x		
45	AIE450331	Ứng dụng tin học trong kinh tế	x				x			
46	ITS0331	Thực tập giữa khóa (Thực tập nghề nghiệp)	x	x	x		x	x	x	
47	RIM0331	Quản trị rủi ro	x	x	x					
48	INM0331	Quản trị đổi mới sáng tạo	x	x	x					
49	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng	x	x						
50	FIM0331	Quản trị tài chính	x	x	x					x
51	ISR0331	Bảo hiểm	x	x	x					
52	FSA0331	Phân tích báo cáo tài chính	x	x	x		x			x
53	PRV0331	Định giá tài sản	x							

54	ECM0331	Thương mại điện tử	x							
55	AIB0331	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	x	x		x	x			
56	ALO0331	Nghệ thuật lãnh đạo tổ chức	x							
57	COB0331	Ngân hàng thương mại	x	x	x					x
58	EVC0331	Truyền thông marketing tích hợp	x	x	x	x				
60	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	x	x	x		x	x	x	x
61	GDN0331	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x		x	x	x	x
62	STM0331	Thị trường chứng khoán	x	x	x					x
63	BUA0331	Phân tích hoạt động kinh doanh	x	x	x		x			x
64	SAM0331	Quản trị bán hàng	x	x	x	x		x		

3.6. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng được thiết kế theo nguyên tắc đánh giá vì sự tiến bộ của người học và đánh giá theo năng lực thực hiện (performance). Việc đánh giá được tổ chức rõ ràng, minh bạch, khách quan, công bằng, có phân hóa, thực hiện thường xuyên, liên tục, định kỳ, bám sát chuẩn đầu ra (PLOs) và chỉ số đánh giá (PIs) của chương trình. Ngay từ đầu học phần, giảng viên công bố đầy đủ mục tiêu, yêu cầu sản phẩm, cách tính điểm, tiêu chí/rubric và hình thức đánh giá để sinh viên chủ động kế hoạch học tập.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học và các bên liên quan theo quy định của Nhà trường, qua đó hỗ trợ điều chỉnh hoạt động dạy - học, bảo đảm người học phát triển đồng thời kiến thức nền tảng, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực số, năng lực ra quyết định dựa trên dữ liệu, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, cũng như đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

Trên cơ sở các phương pháp dạy - học đã triển khai (thuyết giảng định hướng; thảo luận/cộng tác; học theo tình huống; học theo dự án; học tập trải nghiệm-thực hành nghề nghiệp; dạy học gắn doanh nghiệp; thực tập; giảng dạy dựa trên nghiên cứu và dữ liệu), chương trình áp dụng hệ thống đánh giá gồm hai nhóm chính: đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ; trong đó tăng cường các hình thức đánh giá dựa trên sản phẩm và nhiệm vụ thực tiễn.

3.6.1. Đánh giá theo tiến trình.

Mục đích của đánh giá theo tiến trình là cung cấp phản hồi nhanh, giúp sinh viên nhận ra mức độ đạt chuẩn theo từng giai đoạn, kịp thời cải thiện năng lực và chất lượng

sản phẩm học tập. Các hình thức đánh giá tiến trình thường được sử dụng gồm:

(1) *Chuyên cần và mức độ tham gia học tập*: Đánh giá mức độ tham gia thảo luận, hợp tác nhóm, tuân thủ yêu cầu học phần, thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm. Hình thức này đặc biệt phù hợp với các học phần tổ chức theo thảo luận nhóm, tình huống và dự án.

(2) *Bài tập cá nhân/nhóm theo nhiệm vụ*: Sinh viên thực hiện bài tập gắn với nội dung học phần như: bài tập vận dụng kiến thức, xử lý dữ liệu, phân tích tình huống, lập kế hoạch ngắn, thiết kế biểu mẫu/quy trình, viết memo quản trị... Bài tập được chấm theo rubric và có phản hồi cụ thể để sinh viên chỉnh sửa.

(3) *Thuyết trình - phản biện*: Sinh viên trình bày kết quả phân tích, đề xuất giải pháp, báo cáo tiến độ dự án hoặc phản biện quan điểm. Đánh giá tập trung vào năng lực lập luận, giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng bằng chứng và dữ liệu.

(4) *Kiểm tra nhanh trên lớp/quiz*: Các bài kiểm tra ngắn giúp củng cố kiến thức nền tảng, kiểm tra mức độ hiểu và khả năng vận dụng công cụ. Có thể triển khai trực tiếp hoặc trên hệ thống học tập số.

(5) *Nhật ký học tập/portfolio*: Khuyến khích sinh viên lưu giữ minh chứng năng lực (bài làm, dữ liệu, dashboard, kế hoạch, phản hồi, bản chỉnh sửa...) để theo dõi sự tiến bộ, phù hợp với học theo dự án, trải nghiệm và học phần gắn thực tế.

3.5.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ

Đánh giá tổng kết nhằm xác nhận mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần ở các thời điểm quy định (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối học phần; hoặc bảo vệ sản phẩm). Các hình thức đánh giá tổng kết được sử dụng linh hoạt theo đặc thù học phần, gồm:

(6) *Bài kiểm tra viết tự luận*: Đánh giá mức độ nắm vững kiến thức cốt lõi, khả năng phân tích, lập luận và vận dụng khái niệm/công cụ quản trị. Đề thi được thiết kế theo ma trận nội dung – mức độ nhận thức, chấm theo đáp án và tiêu chí rõ ràng.

(7) *Kiểm tra trắc nghiệm*: Đánh giá nhanh kiến thức nền tảng, thuật ngữ, nguyên lý, quy trình. Hình thức này phù hợp với các học phần có lượng kiến thức khái quát lớn, cần phân hóa mức độ ghi nhớ – hiểu – vận dụng cơ bản.

(8) *Báo cáo/tiểu luận/đề xuất giải pháp*: Sinh viên nộp sản phẩm viết như: báo cáo phân tích thị trường, kế hoạch marketing, báo cáo tài chính, ngân sách mô phỏng, đề xuất cải

tiền vận hành, báo cáo phân tích dữ liệu... Đánh giá theo rubric về cấu trúc, tính logic, tính khả thi, sử dụng dữ liệu/bằng chứng và chuẩn trình bày học thuật, nghề nghiệp.

(9) *Đánh giá dự án*: Áp dụng cho học phần học theo dự án: đánh giá dựa trên sản phẩm cuối, quy trình triển khai, mức độ đạt mục tiêu/chỉ số, và năng lực phối hợp nhóm. Khuyến khích sản phẩm có yếu tố số như dashboard, kế hoạch triển khai trên nền tảng số, báo cáo dữ liệu, mô hình/khung giải pháp.

(10) *Đánh giá thực hành/mô phỏng*: Sinh viên thực hiện nhiệm vụ trên phần mềm/công cụ hoặc trong tình huống mô phỏng (mô phỏng ra quyết định, xử lý dữ liệu, lập báo cáo, vận hành quy trình...). Hình thức này giúp đánh giá năng lực số, năng lực nghiệp vụ và khả năng ra quyết định trong bối cảnh gần thực tế.

(11) *Vấn đáp/bảo vệ sản phẩm*: Áp dụng khi cần kiểm chứng hiểu biết, năng lực giải trình và tư duy phản biện. Sinh viên bảo vệ báo cáo, dự án, kết quả nghiên cứu hoặc sản phẩm thực hành trước giảng viên/hội đồng.

(12) *Đánh giá làm việc nhóm và đánh giá đồng đẳng*: Được sử dụng trong hoạt động nhóm/dự án để đánh giá mức độ đóng góp, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng hợp tác, quản trị xung đột và phân công công việc. Kết quả đánh giá đồng đẳng là một căn cứ để phân hóa điểm cá nhân trong sản phẩm nhóm.

3.6.3. Công cụ và tiêu chí đánh giá

Công cụ đánh giá trong chương trình được chuẩn hóa và sử dụng thống nhất theo từng học phần, bao gồm: rubric chấm điểm, bảng kiểm, ma trận đề, ngân hàng câu hỏi, phiếu quan sát, phiếu đánh giá dự án, phiếu đánh giá đồng đẳng, và minh chứng/portfolio. Tiêu chí đánh giá tập trung vào các nhóm năng lực cốt lõi của định hướng ứng dụng:

- Mức độ vận dụng kiến thức vào tình huống quản trị;
- Chất lượng giải pháp và tính khả thi;
- Sử dụng dữ liệu và bằng chứng trong phân tích/ra quyết định;
- Năng lực số (công cụ, nền tảng, trình bày dữ liệu, báo cáo);
- Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm;
- Tác phong, kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

Các hình thức đánh giá trên được phối hợp linh hoạt theo đặc thù từng học phần, bảo đảm đo lường đúng chuẩn đầu ra, đồng thời tạo động lực học tập và giúp sinh viên “làm được việc” ngay sau khi tốt nghiệp.

Bảng 3.6: Ma trận tương thích giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra

STT	Các phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Kiến thức chung		Kiến thức ngành			Kỹ năng chung		Kỹ năng nghề nghiệp			NL tự chủ và trách nhiệm	
1	Chuyên cần và mức độ tham gia học tập						x	x	x	x			x
2	Bài tập cá nhân/nhóm theo nhiệm vụ		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thuyết trình - phân biện			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Kiểm tra nhanh/Quiz	x	x	x	x	x							
5	Nhật ký học tập/Portfolio		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Bài kiểm tra viết tự luận	x	x	x	x	x							
7	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x							
8	Báo cáo/tiểu luận/đề xuất giải pháp		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá dự án				x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Đánh giá thực hành/mô phỏng						x	x	x	x	x	x	x
11	Vấn đáp/bảo vệ sản phẩm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12	Đánh giá làm việc nhóm và đồng đẳng						x	x	x	x	x	x	x

Bảng 3.7: Ma trận các phương pháp đánh giá của các học phần trong CTĐT

STT	Mã HP	Tên học phần	Các phương pháp đánh giá											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	x	x		x		x	x					
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x		x		x	x					
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x		x			x					
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí minh	x	x		x			x					
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x		x				x				
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x		x				x				
7	SSK0031	Kỹ năng mềm	x	x	x									x
8	DTA0031	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	x	x			x			x		x		
9	SUP0031	Khởi nghiệp	x	x	x						x		x	x
10	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	x	x			x					x		
11	EMA0031	Toán kinh tế	x	x		x		x	x					
12	ECL0331	Luật kinh tế	x	x		x		x	x					
13	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	x	x	x	x			x					
14	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	x	x	x	x			x					
15	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	x	x	x	x			x					
16	BE40031	Tiếng Anh cơ bản 4	x	x	x	x			x					
17	CHI10031	Tiếng Trung cơ bản 1	x	x	x	x			x					
18	CHI20031	Tiếng Trung cơ bản 2	x	x	x	x			x					
19	CHI30031	Tiếng Trung cơ bản 3	x	x	x	x			x					
20	CHI40031	Tiếng Trung cơ bản 4	x	x	x	x			x					
18	PE10031	Giáo dục thể chất 1	x				x			x		x		
19	PE20031	Giáo dục thể chất 2	x				x			x		x		

20	PE30031	Giáo dục thể chất 3	x			x				x		x		
21	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1	x			x				x		x		
22	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2	x			x				x		x		
23	IBA0331	Nhập môn ngành Quản trị kinh doanh	x	x	x									x
24	MIC0331	Kinh tế vi mô	x	x		x		x	x					
25	MAC0331	Kinh tế vi mô	x	x		x		x	x					
26	ACP0331	Nguyên lý kế toán	x	x		x	x	x	x			x		
27	ADS0331	Quản trị học	x	x	x	x			x					x
28	PRM0331	Marketing căn bản	x	x	x	x			x	x				x
29	MOF0331	Tài chính tiền tệ	x	x		x		x	x					
33	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế	x	x		x	x	x	x	x		x		
30	TAX0331	Thuế	x	x		x		x	x					
31	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x	x			x					x
32	BSA0331	Kiểm toán căn bản	x	x		x		x	x					
32	EBM0331	Tiếng Anh chuyên ngành	x	x	x	x			x					
33	COF0331	Tài chính doanh nghiệp	x	x				x		x				
34	DIT0331	Marketing kỹ thuật số	x	x	x		x			x	x	x	x	x
34	SMT0331	Quản trị chiến lược	x	x	x					x	x		x	x
35	MRM0331	Quản trị Marketing	x	x	x					x	x		x	x
36	PMN0331	Quản trị sản xuất	x	x	x					x				x
37	HRM0331	Quản trị nhân lực	x	x	x									x
38	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư	x	x						x	x		x	
39	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý	x	x			x			x		x		
40	QLM0331	Quản trị chất lượng	x	x	x					x				x
41	SCM0331	Quản trị chuỗi cung ứng	x	x	x					x				x
42	INB0331	Quản trị kinh doanh quốc tế	x	x	x					x				x
43	BRM0331	Quản trị thương hiệu	x	x	x					x	x		x	x
44	DMS0331	Phát triển kỹ năng quản trị	x	x	x						x		x	x
45	AIE450331	Ứng dụng tin học trong kinh tế	x	x			x	x				x		
46	ITS0331	Thực tập giữa khóa (Thực tập nghề nghiệp)	x				x			x			x	x
47	RIM0331	Quản trị rủi ro	x	x	x			x						x
48	INM0331	Quản trị đổi mới sáng tạo	x	x	x									x
49	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng	x	x		x				x				
50	FIM0331	Quản trị tài chính	x	x	x			x		x				x
51	ISR0331	Bảo hiểm	x	x		x		x		x				
52	FSA0331	Phân tích báo cáo tài chính	x	x			x	x		x		x		
53	PRV0331	Định giá tài sản	x	x		x				x				
54	ECM0331	Thương mại điện tử	x	x		x				x				
55	AIB0331	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	x	x			x			x		x		
56	ALO0331	Nghệ thuật lãnh đạo tổ chức	x	x		x				x				
57	COB0331	Ngân hàng thương mại	x	x		x		x		x				
58	EVC0331	Truyền thông marketing tích hợp	x	x	x					x	x		x	x
60	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	x				x			x			x	x
61	GDN0331	Khóa luận tốt nghiệp					x			x			x	x
62	STM0331	Thị trường chứng khoán	x	x		x		x		x				
63	BUA0331	Phân tích hoạt động kinh doanh	x	x			x			x		x		
64	SAM0331	Quản trị bán hàng	x	x	x					x	x		x	x

Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kinh tế-QTKD đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học giảng viên sẽ lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo Khoa Kinh tế-QTKD. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần (Tham dự lớp)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Tham gia hoạt động trên lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

2. Đánh giá bài tập

Rubric 2: Bài tập lý thuyết

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thời gian thực hiện bài tập	Không có bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Hình thức trình bày	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn)	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập	30%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
		dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Chất lượng bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	50%

Rubric 3: Bài tập tình huống

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ tham dự	Không tham gia thảo luận, chia sẻ và giải quyết bài tập tình huống	Hiếm khi tham gia thảo luận, chia sẻ và giải quyết bài tập tình huống	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và giải quyết bài tập tình huống	Thường xuyên tham gia thảo luận, chia sẻ và giải quyết bài tập tình huống	Rất tích cực tham gia thảo luận, chia sẻ và giải quyết bài tập tình huống	30%
Kết quả giải quyết bài tập tình huống	Không có kết quả giải quyết bài tập tình huống	Kết quả giải quyết bài tập tình huống không đầy đủ, không đáp ứng yêu cầu	Kết quả giải quyết bài tập tình huống đầy đủ, đáp ứng yêu cầu nhưng còn một số điểm chưa phù hợp	Kết quả giải quyết bài tập tình huống đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu	Kết quả giải quyết bài tập tình huống đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	70%

3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Thuyết trình (theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video	50%
Cấu trúc và tính trực quan	Cấu trúc bài và slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Cấu trúc bài và slide trình bày với số lượng chưa phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh thiếu rõ ràng	Cấu trúc bài và slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận)	Cấu trúc bài và slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận), thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Cấu trúc bài và slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận). Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	15%
Kỹ năng thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe	Phần trình bày ngắn gọn. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày.	15%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	nói nhỏ. Người nghe không hiểu	với người nghe khi trình bày	có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	hiểu được nội dung trình bày	Thời gian trình bày đúng quy định	
Trả lời câu hỏi	Không trả lời được bất kỳ câu hỏi nào từ các nhóm phản biện	Trả lời đúng được 30% số lượng câu hỏi từ các nhóm phản biện	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Các câu hỏi đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	10%
Sự phối hợp trong nhóm	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm khi thuyết trình và trả lời câu hỏi	Hiếm khi thể hiện sự kết nối trong nhóm khi thuyết trình và trả lời câu hỏi	Thỉnh thoảng thể hiện sự kết nối trong nhóm khi thuyết trình và trả lời câu hỏi	Thường xuyên thể hiện sự kết nối trong nhóm khi báo cáo và trả lời câu hỏi	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi thuyết trình và trả lời câu hỏi	10%

4. Đánh giá kiểm tra viết: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Rubric 5: Bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Kiến thức cơ bản	Không diễn đạt được, thiếu thông tin, thiếu dẫn liệu	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án	70%
Vận dụng, liên hệ	Không vận dụng giải thích được một số vấn đề liên quan	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ,	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thực tiễn		thiếu dẫn liệu/minh chứng				
Hình thức trình bày	Câu trả, không có bố cục cụ thể	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng	Chữ viết đọc được, bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp; bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết rõ ràng, trình bày đẹp, sạch sẽ, bố cục chặt chẽ, mạch lạc	10%

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Rubric 6: Bài kiểm tra trắc nghiệm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Câu hỏi 1 □ 30	Chọn đúng từ 0 đến dưới 13 câu	Chọn đúng từ 13 đến dưới 18 câu	Chọn đúng từ 18 đến dưới 23 câu	Chọn đúng từ 23 đến dưới 28 câu	Chọn đúng từ 28 đến 30 câu	100%

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 7: Bảo vệ và thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	không phù hợp, giọng nói khó nghe		trả lời phù hợp, dễ hiểu	giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng	tác tốt với người nghe	
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục	80%

7. Đánh giá báo cáo

Rubric 8: Báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục	60%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Trình bày báo cáo	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Chứng cứ lập luận còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày báo cáo phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Trả lời câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi của thành viên hội đồng	Trả lời được 1 trong 4 câu hỏi của 2 phần biện	Trả lời được một số câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên vẫn còn 1 hoặc 2 câu chưa trả lời được.	Trả lời được các câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên chưa đầy đủ hết các nội dung trong 1 câu hỏi nào đó	Trả lời đầy đủ nội dung các câu hỏi của thành viên hội đồng	20%

8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 9: Làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	30%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
		cụ thể				
Tham gia làm việc nhóm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	20%

9. Đánh giá qua dự án

Rubric 10: Đánh giá dự án

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ tham gia	Không bao giờ tham gia thảo luận	Hiếm khi tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	và đóng góp ý kiến				cho các hoạt động của nhóm dự án	
Quá trình thực hiện dự án	Không thực hiện dự án	Thực hiện không đúng phương pháp, sai sót không sửa chữa	Thực hiện tương đối đúng phương pháp, sai sót quan trọng và có sửa chữa	Thực hiện khá đúng phương pháp, sai sót nhỏ và có sửa chữa	Thực hiện hoàn toàn đúng phương pháp	30%
Tiến độ thực hiện dự án	Không thực hiện dự án	Triển khai chậm trễ, gây ảnh hưởng không khắc phục được	Triển khai tương đối đúng kế hoạch, có chậm trễ gây ảnh hưởng nhưng khắc phục được	Triển khai khá đúng kế hoạch, có chậm trễ nhưng không gây ảnh hưởng	Triển khai đúng kế hoạch	
Trình bày báo cáo	Không có báo cáo hoặc báo cáo dự án không đầy đủ	Trình bày báo cáo dự án lộn xộn, không đúng trình tự	Nội dung trình bày báo cáo dự án phù hợp. Báo cáo dự án còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về chứng cứ, lập luận	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục báo cáo dự án rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc báo cáo dự án rất chi tiết, rõ ràng, logic	15%

10. Đánh giá bài kiểm tra mô phỏng

Rubric 11: Bài kiểm tra mô phỏng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Hiểu về tình huống mô phỏng	Không hiểu đúng tình huống, phân tích sai hoặc không đầy đủ	Hiểu sơ sài tình huống, chưa nắm được các yếu tố quan trọng	Hiểu cơ bản tình huống, nhưng còn bỏ sót hoặc chưa nắm rõ một số yếu tố quan trọng	Hiểu đúng các yếu tố chính của tình huống mô phỏng, có phân tích nhưng chưa sâu sắc	Hiểu rõ và toàn diện về tình huống mô phỏng, nắm bắt đúng các yếu tố quan trọng và có khả năng phân tích tình huống một cách sâu sắc	20%
Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề	Quyết định sai lầm, không phù hợp với tình huống, giải quyết không hiệu quả	Quyết định thiếu hợp lý hoặc giải quyết vấn đề không hiệu quả	Quyết định có phần hợp lý, nhưng còn thiếu sáng tạo và chưa giải quyết triệt để các vấn đề	Đưa ra quyết định khá hợp lý, giải quyết được phần lớn các vấn đề trong tình huống	Đưa ra các quyết định hợp lý, có tính thực tế cao và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo	30%
Kỹ năng giao tiếp và tương tác trong tình huống mô phỏng	Giao tiếp không phù hợp, không đạt yêu cầu	Giao tiếp kém, không rõ ràng, hoặc gây hiểu lầm	Giao tiếp cơ bản, nhưng đôi khi chưa rõ ràng hoặc chưa phù hợp	Giao tiếp khá tốt, tuy có một số lỗi nhỏ trong tương tác	Giao tiếp rõ ràng, lịch sự và hiệu quả; tương tác phù hợp với tình huống và các nhân vật liên quan	20%
Vận dụng kiến thức chuyên môn	Không sử dụng đúng kiến thức chuyên môn, hoặc không thể hiện được kiến thức chuyên môn	Kiến thức áp dụng chưa phù hợp, hoặc thiếu cơ sở	Có sử dụng kiến thức chuyên môn, nhưng chưa sâu sắc hoặc còn hời hợt	Áp dụng khá tốt kiến thức chuyên môn, nhưng chưa toàn diện hoặc thiếu sáng tạo	Vận dụng tốt kiến thức chuyên môn để phân tích và xử lý tình huống một cách hợp lý và chuyên nghiệp	30%

3.7. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 3.5: Hệ thống thang điểm

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/Không đạt
1	Từ 8.5 đến 10	A	4	Đạt
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3	Đạt
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2	Đạt
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1	Đạt
5	Từ 0 đến 3.9	F	0	Không đạt

3.8. Mô tả tóm tắt các học phần

ST T	Mã HP	Tên học phần	TC	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				
1.1. Nhóm học phần bắt buộc				
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của Triết học Mác - Lênin – một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó là, chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân của thế giới quan khoa học; là phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết đúng đắn nhất về lý luận nhận thức; là chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, các quan điểm này đã làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Thông</p>

				qua môn học giúp sinh hiểu rõ nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, đồng thời trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng nhất trong thời đại ngày nay để vận dụng vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lenin</p> <p>Học phần này tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin như: giá trị, giá trị thặng dư, các quy luật của kinh tế thị trường, về phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa giúp sinh viên nhận biết bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Thông qua môn học, hình thành cho sinh viên kỹ năng sử dụng lý luận để phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và vận dụng nó để giải quyết những vấn đề thực tiễn</p>
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác Lenin.</p> <p>Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức lý luận về: vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về cách mạng xã hội chủ nghĩa – là phương thức để xóa bỏ triệt để chế độ áp bức, bóc lột; về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Học phần này góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nối tiếp việc hình thành,</p>

				hoàn thiện thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng, phương pháp luận khoa học, Bước đầu xây dựng lý tưởng và niềm tin vào sự nghiệp cách mạng nước ta.
4	HTH0031	Tur tưởng Hồ Chí Minh	2	Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lenin
				Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh một cách hệ thống. Tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác – Lênin đã trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới đất nước. Thực chất tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện thực tiễn sinh động của cách mạng nước ta. Việc học tập môn học này còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, lòng tự hào dân tộc và thái độ tôn trọng, kính yêu lãnh tụ Hồ Chí Minh và là cơ sở để tiếp thu kiến thức học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh
				Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, sứ mệnh lịch sử... tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng. Giúp cho sinh viên nhận rõ Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, và của cả dân tộc. Từ đó, bồi dưỡng sinh viên về phương pháp, đạo đức cách mạng, nâng cao niềm tin vững chắc vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội – con đường mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã lựa chọn
6	PE10031	Giáo dục thể chất 1	1	Điều kiện tiên quyết: Không
				Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khoa học cơ bản về giáo

				dục thể chất trong trường học, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và cách phòng chống chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao
7	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1	4	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa</p>
8	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày</p>
9	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh CB 1.</p> <p>Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiền trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp</p>
10	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh CB 2.</p> <p>Học phần cung cấp những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp</p>

11	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu khoa học. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, biết được mục đích của nghiên cứu là gì cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Sinh viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, sinh viên sẽ thực hiện đề án nghiên cứu để làm quen với việc tiến hành một nghiên cứu khoa học</p>
12	SSK0031	Kỹ năng mềm	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.</p>
13	SSP0031	Tin học căn bản	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản làm việc trên máy tính. Cấu trúc chương trình được biên soạn hướng đến chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản của Bộ GD&ĐT và Bộ truyền thông. Qua chương trình học, sinh viên hiểu và có khả năng làm việc cơ bản trên máy tính đúng cách, sử dụng máy tính làm công cụ phục vụ học tập một cách hiệu quả. Có kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính dựa trên các phần học từ Windows, Winword, Excel, PowerPoint, Internet & Virus. Ngoài ra sinh viên còn có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và sưu tầm tài liệu giúp cho hiệu quả học tập được nâng cao hơn</p>
14	SUP0031	Khởi nghiệp	2	Điều kiện tiên quyết: Không

				Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Môn học cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra môn học còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp
15	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Tin học căn bản</p> <p>Học phần cung cấp những kiến thức cần thiết về kỹ năng soạn thảo, trình bày và ban hành các loại văn bản trong công tác văn phòng (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, công văn, ...), cũng như trong hoạt động kinh doanh (hợp đồng, thư thương mại ...) - những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp sau này</p>
16	EMA0031	Toán kinh tế	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Cung cấp những kiến thức cơ bản về giải tích toán học và đại số tuyến tính, cùng các ứng dụng của nó trong kinh tế. Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản: Dãy số; Giới hạn của hàm số; Đạo hàm và vi phân của hàm một biến số và nhiều biến số; Cực trị của hàm số một biến số và nhiều biến số. Tích phân bất định; Tích phân xác định; Tích phân suy rộng; Không gian vectơ; Ma trận định thức và Hệ phương trình. Cùng một số ứng dụng của Giải tích và Đại số tuyến tính trong kinh tế.</p>

17	ECL0331	Luật kinh tế	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật thực định về hầu hết những vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh, như về chủ thể kinh doanh, về hợp đồng, về cơ chế giải quyết tranh chấp và về vấn đề phá sản của chủ thể kinh doanh. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giải quyết các tình huống pháp luật trong thực tế. Học phần đề cập những nội dung chính bao gồm: Những khái niệm cơ bản của pháp luật thực định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh như địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh, chế định hợp đồng, cơ chế giải quyết tranh chấp và vấn đề phá sản</p>
2. Khối kiến thức cơ sở ngành				
18	MIC0331	Kinh tế vi mô	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần Kinh tế vi mô là một trong những học phần cơ sở ngành quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh. Nó cung cấp nền tảng kiến thức về kinh tế học ứng dụng, giúp sinh viên hiểu rõ cách các yếu tố kinh tế cơ bản như cung, cầu, giá cả và thị trường hoạt động.</p> <p>Học phần này đóng vai trò cốt lõi trong việc xây dựng tư duy phân tích và kỹ năng ra quyết định kinh tế, là tiền đề cho việc nghiên cứu các học phần chuyên ngành sâu hơn như Quản trị Marketing, Quản trị chiến lược và Quản trị tài chính. Đồng thời, nó hỗ trợ sinh viên nắm bắt các vấn đề thực tiễn trong hoạt</p>

				động kinh doanh và vận hành doanh nghiệp
19	MAC0331	Kinh tế vĩ mô	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô</p> <p>Học phần Kinh tế vĩ mô là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng. Đây là học phần nền tảng giúp sinh viên nắm bắt các yếu tố và nguyên lý kinh tế vĩ mô tác động đến hoạt động kinh doanh, từ đó nâng cao năng lực phân tích và đưa ra quyết định phù hợp trong bối cảnh kinh tế thay đổi. Kiến thức từ học phần này hỗ trợ việc học tập các môn chuyên ngành khác như Quản trị chiến lược, Quản trị tài chính và Marketing.</p>
20	ACP0331	Nguyên lý kế toán	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần Nguyên lý kế toán là môn học nền tảng trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng. Đây là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về kế toán – một công cụ quan trọng trong việc quản lý tài chính và ra quyết định trong doanh nghiệp. Học phần giúp sinh viên hiểu được cách thức ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin tài chính, từ đó hỗ trợ</p>

				hiệu quả cho công tác quản trị kinh doanh
21	TAX0331	Thuế	2	Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán
				Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về thuế như các yếu tố cấu thành một sắc thuế, các tiêu chuẩn xây dựng một sắc thuế, các nội dung cụ thể của các thuế, phí, lệ phí khác; nhận diện các gian lận về thuế và công tác quản lý thuế; các nội dung chính của thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân hiện hành; các nội dung của công tác quản lý thuế như hoàn thuế, kê khai và nộp thuế, quyết toán thuế, thanh tra và kiểm tra thuế.
22	ADS0331	Quản trị học	3	Điều kiện tiên quyết: Không
				Quản trị học là một môn học cơ sở trong chương trình đào tạo đại học của bộ đại học dành cho các khối trường kinh tế. Đây là một môn khoa học nghiên cứu các vấn đề chi phối đến tính hiệu quả của lao động tập thể trong một tổ chức. Quản trị học nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản để quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Nội dung cơ bản của môn quản trị học gồm: Giới thiệu các vấn đề chung về quản trị, các chức năng quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm soát và các phương pháp quản trị xung

				<p>đột...Học phần Quản trị học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng. Đây là một môn khoa học nghiên cứu các vấn đề chi phối đến tính hiệu quả của lao động tập thể trong một tổ chức. Quản trị học nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản để quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Nội dung cơ bản của môn quản trị học gồm : Giới thiệu các vấn đề chung về quản trị, các chức năng quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm soát và các phương pháp quản trị xung đột...</p>
23	PRM0331	Marketing căn bản	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần "Marketing căn bản" là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Kinh doanh định hướng ứng dụng. Đây là học phần nền tảng giúp sinh viên nắm vững các nguyên lý, khái niệm cơ bản và phương pháp tiếp cận trong lĩnh vực marketing. Học phần có vai trò quan trọng trong việc định hình tư duy quản lý và hỗ trợ sinh viên xây dựng năng lực hoạch định chiến lược tiếp thị trong doanh nghiệp, đóng góp trực tiếp vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong môi trường cạnh tranh.</p>
24	PES0331		2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p>

		Nguyên lý thống kê kinh tế		Học phần Nguyên lý Thống kê Kinh tế thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình cử nhân Quản trị Kinh doanh định hướng ứng dụng, giúp sinh viên nắm vững phương pháp thống kê trong thu thập, phân tích và diễn giải dữ liệu kinh tế. Học phần nhằm giúp sinh viên hiểu các khái niệm và phương pháp thống kê kinh tế; ứng dụng thống kê vào phân tích dữ liệu, đánh giá xu hướng, dự báo và ra quyết định trong kinh doanh; phát triển kỹ năng sử dụng các công cụ thống kê và phần mềm phân tích dữ liệu.
25	MOF0331	Tài chính tiền tệ	2	Điều kiện tiên quyết: Không Nhằm hướng đến các mục tiêu giúp sinh viên: Hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản về tiền tệ và hệ thống tài chính; Hiểu được cơ cấu tổ chức, chức năng, vai trò của hệ thống định chế tài chính trung gian, trong đó tập trung vào ngân hàng thương mại; Hiểu được những lý luận cơ bản về lưu thông tiền tệ như: ngân hàng trung ương, cung cầu tiền tệ, lạm phát, chính sách tiền tệ. Để đạt được các mục tiêu trên, nội dung của môn học đề cập những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính - tiền tệ như: tổng quan về tài chính - tiền tệ, ngân sách nhà nước; những vấn đề cơ bản về tín dụng, ngân hàng và thị trường tài chính; các lý luận về cung cầu tiền tệ, lãi suất, lạm phát và chính sách tiền tệ... Đây là những kiến thức cần thiết và quan trọng làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu các vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng
3. Khối kiến thức chuyên ngành				

3.1. Nhóm học phần bắt buộc				
26	EBM0331	Tiếng Anh chuyên ngành	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần này cung cấp những kiến thức ngoại ngữ cơ bản về chuyên ngành như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Cung cấp một lượng từ vựng, cấu trúc cơ bản về các chuyên ngành trên để sinh viên có thể đọc tham khảo tài liệu, sách báo chuyên ngành để phục vụ công tác chuyên môn.</p>
27	COF0331	Tài chính doanh nghiệp	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Tài chính tiền tệ</p> <p>Học phần <i>Tài chính doanh nghiệp</i> là một môn học bắt buộc dành cho sinh viên năm thứ ba thuộc chương trình cử nhân ngành <i>Quản trị kinh doanh</i> theo định hướng ứng dụng. Học phần này đóng vai trò nền tảng trong việc giúp sinh viên hiểu rõ các nguyên lý tài chính, cơ chế vận hành và các quyết định tài chính quan trọng trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần không chỉ cung cấp kiến thức lý thuyết mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá và quản lý tài chính thực tế trong doanh nghiệp. Đây là một trong những môn học cốt lõi, gắn liền với các nội dung quản trị doanh nghiệp, kế toán, kinh tế vi mô và vĩ mô</p>
28	SMT0331	Quản trị chiến lược	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Quản trị marketing</p> <p>Học phần <i>Quản trị chiến lược</i> giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Kinh doanh, giúp sinh viên hiểu và</p>

				<p>vận dụng các nguyên tắc, phương pháp quản trị chiến lược vào thực tiễn doanh nghiệp. Đây là học phần chuyên ngành bắt buộc, cung cấp kiến thức nền tảng về quá trình hoạch định, triển khai, kiểm soát chiến lược nhằm giúp doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững trong môi trường kinh doanh đầy biến động.</p>
29	MRM0331	Quản trị Marketing	3	<p><u>Điều kiện tiên quyết:</u> Quản trị học</p> <p>Học phần Quản trị Marketing là một phần học quan trọng thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Quản trị Kinh doanh theo định hướng ứng dụng. Đây là học phần cốt lõi đóng vai trò cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và kỹ năng cần thiết để khai thác và quản lý các chiến lược marketing trong doanh nghiệp, tạo nền tảng vững chắc để phát triển các kỹ năng quản trị trong môi trường kinh doanh thực tế. Quản trị Marketing không chỉ là một bộ phận giúp doanh nghiệp duy trì và mở rộng thị trường mà còn đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra giá trị cho khách hàng và cung cấp sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp. Học phần này giúp sinh</p>

				viên nắm vững các nguyên lý cơ bản và chiến lược marketing, từ đó áp dụng hiệu quả trong các vấn đề thực tế.
30	PMN0331	Quản trị sản xuất	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Quản trị học, Tài chính doanh nghiệp</p> <p>Học phần đề cập đến các nội dung phân tích điều kiện môi trường và nguồn lực của doanh nghiệp để dự kiến các phương án dự báo nhu cầu sản phẩm, quản trị công suất, định vị doanh nghiệp, bố trí mặt bằng sản xuất trong doanh nghiệp, hoạch định tổng hợp, điều độ sản xuất, quản trị nguyên vật liệu, quản trị hàng dự trữ nhằm lựa chọn các phương án tối ưu nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả. Học phần Quản trị sản xuất giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Kinh doanh định hướng ứng dụng, giúp sinh viên phát triển các kiến thức cần thiết để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là học phần chuyên ngành bắt buộc, cung cấp kiến thức nền tảng về quản trị sản xuất và các lý thuyết quản trị sản xuất; dự báo nhu cầu sản phẩm; hoạch định sản xuất và tổ chức sản xuất</p>
31	HRM0331	Quản trị nhân lực	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần Quản trị nhân lực giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng, giúp sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Học phần cung cấp kiến thức nền tảng và công cụ quản lý nhân sự hiệu quả, từ hoạch</p>

				định, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đãi ngộ đến quan hệ lao động. Đồng thời, học phần giúp sinh viên rèn luyện tư duy phân biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định nhân sự trong môi trường kinh doanh thực tiễn.
32	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp</p> <p>Học phần "Lập và quản lý dự án đầu tư" cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết để xây dựng và triển khai các dự án đầu tư hiệu quả. Sinh viên được hướng dẫn từ giai đoạn lập kế hoạch, nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án đến quản lý vận hành và đánh giá hiệu quả đầu tư.</p>
33	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Quản trị nhân lực</p> <p>Học phần Hệ thống thông tin quản lý giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng, giúp sinh viên hiểu rõ toàn diện về các hệ thống thông tin ứng dụng trong quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh. Đây là học phần chuyên ngành bắt buộc cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin và nhận thức rõ vai trò chiến lược của các hệ thống thông tin đối với các tổ chức trong nền kinh tế mới.</p>
34	PTD21131	Quản trị chất lượng	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần Quản trị chất lượng giữ</p>

			<p>vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Kinh doanh định hướng ứng dụng, giúp sinh viên phát triển các kiến thức cần thiết để đánh giá, kiểm soát và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ trong doanh nghiệp. Đây là học phần chuyên ngành bắt buộc, cung cấp kiến thức nền tảng về chất lượng, quản trị chất lượng, các hệ thống chất lượng, một số công cụ, kỹ thuật trong quản trị chất lượng để thực hiện cải tiến chất lượng trong các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp kiến thức cho sinh viên nhận diện được các mô hình chất lượng hiện đại, cách thức xây dựng, phát triển hệ thống quản trị chất lượng tiên tiến, các phương pháp kiểm tra chất lượng nhằm tạo ra những sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường. Học phần Quản trị chất lượng giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Kinh doanh định hướng ứng dụng, giúp sinh viên phát triển các kiến thức cần thiết để đánh giá, kiểm soát và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ trong doanh nghiệp. Đây là học phần chuyên ngành bắt buộc, cung cấp kiến thức nền tảng về chất lượng, quản trị chất lượng, các hệ thống chất lượng, một số công cụ, kỹ thuật trong quản trị chất lượng để thực hiện cải tiến chất lượng trong các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp</p>
--	--	--	--

				<p>kiến thức cho sinh viên nhận diện được các mô hình chất lượng hiện đại, cách thức xây dựng, phát triển hệ thống quản trị chất lượng tiên tiến, các phương pháp kiểm tra chất lượng nhằm tạo ra những sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường.</p>
35	SCM0331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Quản trị sản xuất</p> <p>Học phần Quản trị chuỗi cung ứng giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng, giúp sinh viên có một cái nhìn bao quát về chuỗi cung ứng hiện nay. Đây là học phần chuyên ngành bắt buộc cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về quá trình tạo lập và quản trị một chuỗi cung ứng.</p>
36	INB0331	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Quản trị sản xuất</p> <p>Học phần "Quản trị Kinh doanh quốc tế" giữ vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng, nhằm cung cấp nền tảng kiến thức và kỹ năng quản lý cơ bản, thiết yếu trong môi trường kinh doanh hiện đại.</p> <p>Vai trò chính của học phần này là giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, chức năng và quy trình của quản trị doanh nghiệp, đồng thời phát triển năng lực phân tích và ra quyết định</p>

				quản trị trong thực tiễn kinh doanh. Mục đích của học phần là đào tạo sinh viên có khả năng quản lý, điều hành và ra quyết định hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và thích ứng nhanh với những biến đổi trong môi trường kinh doanh thực tế
37	BRM0331	Quản trị thương hiệu	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần Quản trị Thương hiệu cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên hiểu và vận dụng trong việc xây dựng, quản lý, bảo vệ và phát triển thương hiệu trong môi trường kinh doanh hiện đại. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về thương hiệu, quy trình quản trị, hệ thống nhận diện, bảo vệ thương hiệu, truyền thông thương hiệu và chiến lược phát triển thương hiệu. Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng phân tích, thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu, xây dựng chiến lược truyền thông và đánh giá hiệu quả thương hiệu dựa trên dữ liệu thực tế. Học phần sử dụng phương pháp giảng dạy kết hợp lý thuyết và thực tiễn, giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào thực tế kinh doanh.</p>
38	DMS0331	Phát triển kỹ năng quản trị	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Môn học này sẽ hướng dẫn cho sinh viên các kỹ thuật làm giảm</p>

				<p>stress tạm thời, các nguyên tắc của truyền thông hỗ trợ, các chiến lược tạo dựng quyền lực trong tổ chức, các phương pháp giải quyết vấn đề, các phương pháp quản trị xung đột thích hợp và các kỹ năng cơ bản trong làm việc nhóm vào quá trình học tập và làm việc. Môn học này phục vụ cho rất nhiều đối tượng như làm việc trong lĩnh vực kinh doanh, hành chính, trong nhóm công tác xã hội, làm việc với cộng đồng, ... Đặc biệt đối với sinh viên, môn học sẽ giúp sinh viên hòa nhập nhanh chóng với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp và thăng tiến sự nghiệp. Học phần Phát triển kỹ năng quản trị là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng. Đây là học phần nền tảng, giúp sinh viên trang bị các kỹ năng thiết yếu để quản lý bản thân, làm việc hiệu quả, ra quyết định đúng đắn và điều hành doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp. Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh và biến đổi nhanh chóng, một nhà quản trị không chỉ cần kiến thức lý thuyết mà còn phải có kỹ năng thực hành vững chắc để xử lý công việc hiệu quả. Học phần này đóng vai trò giúp sinh viên nâng cao năng lực cá nhân, phát triển tư duy lãnh đạo và quản lý tổ chức trong thực tế doanh nghiệp.</p>
39	ITS0331	Thực tập nghề nghiệp	3	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Thâm nhập vào môi trường thực tế; Nâng cao nhận thức vai trò và trách nhiệm đối với ngành nghề mình đang theo đuổi; Tiếp cận và làm quen với các công việc liên quan đến chuyên môn mình đang theo học; Tham gia làm các công việc mà đơn vị thực tập phân công; Tìm hiểu cơ quan, đơn vị cùng với</p>

				những hoạt động liên quan đến chuyên ngành; Biết tổ chức thực hiện công việc cá nhân và theo nhóm
<i>3.2. Nhóm học phần tự chọn</i>				
40	DIT0331	Marketing kỹ thuật số	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần Digital Marketing là một phần quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, học phần này đóng vai trò then chốt trong việc trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để hiểu và ứng dụng các công cụ digital marketing vào trong công việc kinh doanh thực tế. Học phần này giúp sinh viên trang bị khả năng sử dụng các công cụ như SEO, SEM, Social Media Marketing và Email Marketing để phát triển chiến lược kinh doanh hiệu quả trong kỷ nguyên số.</p>
41	ADC0331	Năng lực số ứng dụng	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản</p> <p>Học phần Năng lực số ứng dụng là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần được giảng dạy vào năm thứ nhất cho tất cả sinh viên theo học chương trình đào tạo bậc cử nhân trong trường. Học phần trang bị cho sinh viên các nội dung: những khái niệm cơ bản trong tin học; phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word; phần mềm trình chiếu PowerPoint; phần mềm bảng tính Excel. Ngoài ra, học phần còn trang bị các kiến thức cơ bản về: khai thác, quản lý và phân phối dữ liệu; học tập giao tiếp và cộng tác</p>

				trên môi trường số; các phần mềm sử dụng trong các lĩnh vực chuyên môn,... Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng ban đầu về: nhìn nhận vấn đề đa chiều; nhận diện các thiết bị, phần mềm; đưa ra được ý tưởng, cách tiếp cận mới dựa trên kiến thức và công cụ đã được giới thiệu, trải nghiệm. Sau khi kết thúc học phần này, sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng cơ bản để có thể học nâng cao kiến thức, kỹ năng về năng lực số, nhìn nhận vấn đề đa chiều và đề xuất những ý tưởng, cách tiếp cận mới ở mức độ cao hơn
42	CDR0331	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về công tác lễ tân trong ngoại giao, chủ yếu tập trung vào công tác lễ tân cấp nội bộ quốc gia là lễ tân kinh doanh nhằm phục vụ thiết thực cho công việc chuyên môn của sinh viên khi tốt nghiệp. Bên cạnh các bài giảng về kiến thức quan hệ quốc tế và lễ tân ngoại giao, sinh viên được vận dụng các kiến thức này để giải quyết các tình huống trong đối ngoại và lên kế hoạch tổ chức một số hoạt động lễ tân liên quan đến công việc chuyên môn</p>
43	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản; Quản trị học</p> <p>Học phần Hành vi người tiêu dùng là môn học quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng, giúp sinh viên hiểu rõ những kiến thức về hành vi người tiêu dùng và vai trò của nghiên cứu hành vi người tiêu dùng trong marketing, nghiên cứu những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hành vi</p>

				<p>người tiêu dùng trong quá trình mua sắm và sử dụng sản phẩm. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp kiến thức cho sinh viên ứng dụng những hiểu biết hành vi người tiêu dùng vào quá trình ra quyết định về các chính sách và công cụ marketing trong thực tiễn.</p>
44	FIM0331	Quản trị tài chính	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp</p> <p>Học phần <i>Quản trị tài chính</i> cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, bao gồm quản trị vốn, chi phí, lợi nhuận và các quyết định tài chính trong doanh nghiệp. Môn học giúp sinh viên hiểu rõ vai trò của tài chính trong hoạt động kinh doanh, cách quản lý nguồn vốn hiệu quả và tối ưu hóa chi phí nhằm nâng cao lợi nhuận. Học phần cũng trang bị các kỹ năng phân tích tài chính, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập kinh tế.</p>
45	ISR0331	Bảo hiểm	2(2-0)	<p>Điều kiện tiên quyết: Tài chính tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp</p> <p>Học phần Bảo hiểm đóng vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo các chuyên ngành liên quan đến tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh và bảo hiểm. Học phần cung cấp nền tảng kiến thức về các nguyên tắc, loại hình bảo hiểm, pháp luật kinh doanh bảo hiểm và vai trò của bảo hiểm trong nền kinh tế. Đây là môn học không chỉ giúp sinh viên hiểu được cơ chế hoạt động của bảo hiểm mà còn giúp họ phát triển tư duy quản</p>

				lý rủi ro và khả năng vận dụng bảo hiểm trong thực tiễn kinh doanh.
<i>3.3. Nhóm kiến thức bổ trợ</i>				
<i>Nhóm học phần bắt buộc</i>				
46	FSA0331	Phân tích báo cáo tài chính	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần Phân tích Báo cáo Tài chính là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng. Đây là học phần nền tảng giúp sinh viên nắm vững các phương pháp và công cụ phân tích tài chính, từ đó nâng cao khả năng đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, hỗ trợ việc ra quyết định quản trị và đầu tư trong bối cảnh kinh tế phức tạp và cạnh tranh. Kiến thức từ học phần này hỗ trợ việc học tập các môn chuyên ngành khác như Quản trị tài chính, Kế toán quản trị và Đầu tư tài chính</p>
47	PRV0331	Định giá tài sản	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp</p> <p>Học phần Định giá tài sản là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phép toán tài chính, về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiểu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường, bất động sản, thị trường bất động sản. Môn học giúp sinh viên hiểu rõ các phương pháp định giá phù hợp cho</p>

				từng loại tài sản khác nhau như bất động sản, máy móc thiết bị và doanh nghiệp.
48	ECM0331	Thương mại điện tử	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Tin học căn bản</p> <p>Học phần Thương mại điện tử là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Kinh doanh định hướng ứng dụng. Với vị trí là một môn học chuyên ngành ứng dụng, Thương mại điện tử không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng về các mô hình kinh doanh số, chiến lược marketing điện tử, thanh toán trực tuyến mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng thực hành thông qua các bài tập tình huống, dự án xây dựng website TMĐT, quản trị hệ thống thanh toán và triển khai chiến lược kinh doanh trực tuyến. Đây là học phần thiết yếu giúp sinh viên nắm bắt xu hướng chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và có lợi thế cạnh tranh trong môi trường kinh doanh hiện đại</p>
<i>Nhóm học phân tự chọn</i>				
49	AIB0331	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần cung cấp các kiến thức căn bản và cách thức ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong các hoạt động kinh doanh. Sinh viên phân tích được những lợi thế cạnh tranh và có khả năng vận dụng các kỹ</p>

				thuật/công nghệ tiên tiến của AI như Học máy, Học sâu, Chatbot, Thị giác máy tính... để đề xuất áp dụng các giải pháp AI nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo ra giá trị cho doanh nghiệp
50	ALO0331	Nghệ thuật lãnh đạo trong tổ chức	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Không</p> <p>Học phần Nghệ thuật lãnh đạo tổ chức là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi và kỹ năng thực tiễn trong lĩnh vực lãnh đạo, giúp họ hiểu rõ vai trò của lãnh đạo trong tổ chức, xây dựng tầm nhìn chiến lược, nâng cao kỹ năng ra quyết định, quản lý đội nhóm hiệu quả và thúc đẩy động lực làm việc. Học phần không chỉ cung cấp nền tảng lý thuyết về nghệ thuật lãnh đạo mà còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thực hành, ứng dụng vào thực tiễn doanh nghiệp. Đây cũng là cơ sở quan trọng giúp sinh viên tiếp cận và học tốt các môn chuyên ngành.</p>
51	COB0331	Ngân hàng thương mại	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Quản trị học; Quản trị nhân lực</p> <p>Học phần Ngân hàng thương mại giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng, giúp sinh viên hiểu những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ ngân hàng thương mại. Đây là học phần chuyên ngành bổ trợ (tự chọn), cung cấp lý thuyết và nghiệp vụ thực tế mà ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở Việt Nam thường xuyên vận hành.</p>
52	EVC0331	Truyền thông marketing tích hợp	2	Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản

				<p>Học phần “Truyền thông Marketing Tích hợp” (Integrated Marketing Communications – IMC) nằm trong nhóm học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Quản trị Kinh doanh định hướng ứng dụng. Với bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt và xu hướng số hóa, IMC giúp sinh viên tiếp cận hệ thống các công cụ và kênh truyền thông hiện đại, bảo đảm khả năng phối hợp nhịp nhàng giữa quảng cáo, PR, bán hàng cá nhân, xúc tiến bán và marketing trực tiếp. Đây là học phần quan trọng để sinh viên hoàn thiện tư duy marketing, nâng cao năng lực ra quyết định và thúc đẩy hiệu quả kinh doanh.</p>
54	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Quản trị học</p> <p>Học phần <i>Văn hóa doanh nghiệp</i> là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Kinh doanh định hướng ứng dụng. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ về văn hóa tổ chức và cách nó ảnh hưởng đến chiến lược, hoạt động và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Trong môi trường kinh doanh hiện đại, văn hóa doanh nghiệp không chỉ là nền tảng để xây dựng thương hiệu mà còn là yếu tố quyết định khả năng thu hút nhân tài, duy trì động lực làm việc và nâng cao năng lực</p>

				<p>ạnh tranh của doanh nghiệp. Việc nghiên cứu văn hóa doanh nghiệp giúp sinh viên có tư duy chiến lược và kỹ năng lãnh đạo hiệu quả.</p>
<i>3.4. Nhóm học phân tốt nghiệp</i>				
53	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	4	<p>Học phần chỉ có thực hành, không có lý thuyết và được thực hiện tại các cơ sở ngoài Nhà trường</p> <p>Hoàn thiện kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành trước khi thi tốt nghiệp</p>
		Khoá luận tốt nghiệp	6	<p>Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành các học phần trong chương trình. Điểm tích lũy > 2,5</p> <p>Học phần mô tả những lý do, mục đích thực hiện nghiên cứu một đề tài khoa học, mô tả mục tiêu nghiên cứu, những nội dung – Chỉ tiêu cụ thể phù hợp cho từng mục tiêu. Mô tả cụ thể phương pháp nghiên cứu đối với từng nội dung – Chỉ tiêu đã đề ra. Trình bày tổng quan tài liệu nghiên cứu, cách trình bày, nhận xét, bàn luận kết quả nghiên cứu của đề tài từ đó đưa ra được kết luận về kết quả nghiên cứu và các ý kiến đề xuất.</p> <p>Nội dung học phần: Giúp người học vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào nghiên cứu vấn đề chuyên sâu trong doanh nghiệp.</p> <p>Khoá luận tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh Đại học là thể loại chuyên khảo tổng hợp của người học sau khi kết thúc toàn bộ chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh học trình độ Đại học. Nội dung khoá luận tốt nghiệp là đề tài phù hợp với chuyên ngành Quản trị kinh doanh</p>
54	STM0331	Thị trường chứng khoán	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Tài chính tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp</p> <p>Học phần "Thị trường chứng khoán" cung cấp nền tảng kiến thức về cơ chế vận hành, cấu</p>

				trúc và vai trò của thị trường chứng khoán trong nền kinh tế. Nội dung bao gồm: khái niệm, chức năng của thị trường; các loại chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh); cơ chế hoạt động của thị trường sơ cấp và thứ cấp; vai trò của các chủ thể tham gia như nhà đầu tư, nhà phát hành và tổ chức hỗ trợ. Học phần còn trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá và đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả, giúp sinh viên ứng dụng kiến thức vào thực tiễn kinh doanh và quản trị tài chính doanh nghiệp.
55	BUA0331	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp; Phân tích tài chính doanh nghiệp</p> <p>Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh định hướng ứng dụng. Phân tích hoạt động kinh doanh nghiên cứu, đánh giá toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ vào các tài liệu hạch toán, bằng cách phân tích tổng hợp, so sánh số liệu và phân giải mối liên hệ nhằm làm rõ chất lượng hoạt động kinh doanh, các nguồn tiềm năng cần được khai thác; trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.</p>
56	SAM0331	Quản trị bán hàng	2	<p>Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản; Bán hàng chuyên nghiệp</p> <p>Học phần Quản trị bán hàng giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh, giúp sinh viên hiểu</p>

				rõ những kiến thức cơ bản về quy trình, chiến lược bán hàng và quản lý các mối quan hệ với khách hàng. Đây là học phần chuyên ngành bắt buộc, cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng tiếp cận các vị trí công việc trong lĩnh vực kinh doanh, marketing, bán hàng và quản lý khách hàng hoặc khởi nghiệp kinh doanh.
--	--	--	--	---

Phần IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

DANH SÁCH CÁC GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

STT	Mã HP	Tên Học phần	Giảng viên giảng dạy
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			
1.1. Nhóm học phần bắt buộc			
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	Khoa Cơ bản
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Khoa Cơ bản
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Cơ bản
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Cơ bản
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Cơ bản
6	BE10031	Tiếng anh cơ bản 1	Khoa Cơ bản
7	BE20031	Tiếng anh cơ bản 2	Khoa Cơ bản
8	BE30031	Tiếng anh cơ bản 3	Khoa Cơ bản
9	BE40031	Tiếng Anh cơ bản 4	Khoa Cơ bản
10	CHI10031	Tiếng Trung cơ bản 1	Khoa Cơ bản
11	CHI20031	Tiếng Trung cơ bản 2	Khoa Cơ bản
12	CHI30031	Tiếng Trung cơ bản 3	Khoa Cơ bản
13	CHI40031	Tiếng Trung cơ bản 4	Khoa Cơ bản
14	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	ThS Vũ Thị Hồng Diệp
15	SSK0031	Kỹ năng mềm	Lê Anh Tuấn
16	DTA0031	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	ThS Phạm Thu Thuận
17	SUP0031	Khởi nghiệp	ThS Nguyễn Văn Minh
18	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	ThS Vũ Thị Hồng Diệp
19	EMA0031	Toán kinh tế	ThS Hà Thị Thảo
20	ECL0331	Luật kinh tế	ThS Lê Việt Hà

1.2. Nhóm học phần tự chọn (1/2)			
16	DTB0331	Chuyên đổi số trong kinh doanh	TS Nguyễn Thị Hồng Lan
17	PDC0331	Phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp	ThS Nguyễn Thị Thúy Hương
1.3. Nhóm học phần điều kiện (không tính vào khối lượng CTDH)			
18	PE10031	Giáo dục thể chất 1	
19	PE20031	Giáo dục thể chất 2	
20	PE30031	Giáo dục thể chất 3	
21	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1	
22	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành			
2.1.1. Nhóm học phần bắt buộc			
23	MIC0331	Kinh tế vi mô	ThS Nguyễn Văn Minh
24	MAC0331	Kinh tế vĩ mô	ThS Nguyễn Văn Minh
25	ACP0331	Nguyên lý kế toán	ThS Vũ Thị Mai Duyên
26	TAX0331	Thuế	TS Vũ Thị Duyên
27	ADS0331	Quản trị học	Nguyễn Thị Thanh Hằng
28	PRM0331	Marketing căn bản	ThS Vũ Thanh Bình
29	PES0331	Nguyên lý thống kê kinh tế	ThS Vũ Thị Mai Duyên
30	MOF0331	Tài chính tiền tệ	ThS Chu Ngọc Hà
2.1.2. Nhóm học phần tự chọn			
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành			
2.2.1. Nhóm học phần bắt buộc			
31	EBM0331	Tiếng Anh chuyên ngành	ThS Nguyễn Thị Nhung
32	COF0331	Tài chính doanh nghiệp	ThS Vũ Thị Mai Duyên
33	DIT0331	Marketing kỹ thuật số	ThS Vũ Thanh Bình
34	SMT0331	Quản trị chiến lược	ThS Uông Thị Ngọc Lan
35	MRM0331	Quản trị Marketing	ThS Vũ Thanh Bình
36	PMN0331	Quản trị sản xuất	ThS Uông Thị Ngọc Lan
37	HRM0331	Quản trị nhân lực	TS Nguyễn Danh Nam
38	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư	ThS Nguyễn Văn Minh
39	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý	TS Nguyễn Danh Nam
40	QLM0331	Quản trị chất lượng	Uông Thị Ngọc Lan
41	SCM0331	Quản trị chuỗi cung ứng	TS Nguyễn Quốc Ngữ
42	INB0331	Quản trị kinh doanh quốc tế	ThS Lê Quang Minh
43	BRM0331	Quản trị thương hiệu	Nguyễn Thị Bích Thảo

44	DMS0331	Phát triển kỹ năng quản trị	Nguyễn Thị Thanh Hằng
45	AIE0331	Ứng dụng tin học trong kinh tế	ThS Nguyễn Văn Minh
46	ITS0331	Thực tập giữa khóa (Thực tập nghề nghiệp)	
2.2.2. Nhóm học phần tự chọn (2/5)			
47	ADC0331	Năng lực số ứng dụng	ThS Đặng Đình Đức
48	INM0331	Quản trị đổi mới sáng tạo	TS Nguyễn Thị Hồng Lan
49	CSB0331	Hành vi người tiêu dùng	TS Nguyễn Danh Nam
50	FIM0331	Quản trị tài chính	TS Vũ Thị Duyên PGS.TS Lê Hoàng Nga
51	ISR0331	Bảo hiểm	ThS Chu Ngọc Hà
2.2.3. Kiến thức bổ trợ			
<i>Các học phần bắt buộc</i>			
52	FSA0331	Phân tích báo cáo tài chính	Lê Chí Thanh
53	PRV0331	Định giá tài sản	Nguyễn Thị Thanh Hằng
54	ECM0331	Thương mại điện tử	ThS Đặng Đình Đức
<i>Các học phần tự chọn (2/5)</i>			
55	AIB0331	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	Lê Anh Tuấn
56	ALO0331	Nghệ thuật lãnh đạo tổ chức	TS Lê Hồng Huyền
57	COB0331	Ngân hàng thương mại	PGS, TS Lê Hoàng Nga ThS Chu Ngọc Hà
58	EVC0331	Truyền thông marketing tích hợp	ThS Vũ Thanh Bình
59	COC0331	Văn hóa doanh nghiệp	TS Phạm Ngọc Thắng
2.3. Nhóm học phần tốt nghiệp			
2.3.1. Thực tập nghề nghiệp			
60	GRI0331	Thực tập tốt nghiệp	
2.3.2. Khóa luận tốt nghiệp			
61		Khóa luận tốt nghiệp	
2.3.3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			
62	STM0331	Thị trường chứng khoán	ThS Nguyễn Văn Minh
63	BUA0331	Phân tích hoạt động kinh doanh	Nguyễn Thị Thanh Hằng
64	SAM0331	Quản trị bán hàng	ThS Ưông Thị Ngọc Lan

b. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

T T	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy*	Học phần sẽ giảng dạy
1	Đặng Đình Đức	1974	CNTT		Thương mại điện tử

c. Cố vấn học tập

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Thông tin liên lạc (email, sđt,...)
1	Nguyễn Văn Minh	1984	Kinh tế TCNH	Thạc sĩ	13 năm	minhnv@thanhdong.edu.vn
2	Vũ Thanh Bình	1989	TCNH	Thạc sĩ	02 năm	binhvt@thanhdong.edu.vn
3	Phạm Thị Thu	1988	Quản lý kinh tế	Thạc sĩ	14 năm	phamthu@thanhdong.edu.vn
4	Vũ Thị Mai Duyên	1985	Kế toán	Thạc sĩ	02	duyenvt@thanhdong.edu.vn
5	Nguyễn Thị Thanh Hằng	1994	QTKD	Thạc sĩ	02	hangnt@thanhdong.edu.vn
6	Nguyễn Thị Bích Thảo	1994	QTKD	Thạc sĩ	02	ntbthao@thanhdong.edu.vn

4.2. Nhân viên hỗ trợ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Ghi chú
1	Lê Chí Thanh				02	
2	Nguyễn Thị Quỳnh				01	

Phần V. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ

5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

Bảng 3.4: Cơ sở vật chất Trường Đại học Thành Đông

1	Tổng diện tích đất của trường	170.600m ²
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường, trong đó:	28.650 m ²
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10.800 m ²
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu, phòng đọc	650 m ²
2.3	Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành	4.110 m ²
2.4	Ký túc xá	5.700 m ²
2.5	Nhà ăn	400 m ²
2.6	Nhà để xe	100 m ²

2.7	Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy	2,8 m ² /SV
2.8	Khu giáo dục thể chất: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, khu dụng cụ thể thao tập luyện ngoài trời....	9.700 m ²
2.9	Diện tích đất/sinh viên	33.13 m ² /SV
2.10	Diện tích sàn/sinh viên	5.65 m ² /SV

- Thư viện

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Thư viện	02 phòng đọc	310	- Máy tính tra cứu; - Đầu sách	10 bộ 1885	Phục vụ CB-GV-SV

5.2. Học liệu

STT	Giáo trình	Tên tác giả	NXB	Năm XB
1	GT Kinh tế vi mô	PGS.TS. Nguyễn Văn Dần TS. Nguyễn Hồng Nhung	Tài chính	2022
2	GT Kinh tế vĩ mô	PGS.TS. Nguyễn Ái Đoàn, TS. Nguyễn Thị Thu Thủy	Bách khoa Hà Nội	2023
3	Nguyên lý kế toán	GS,TS.Nguyễn Hữu Ánh- PGS,TS.Phạm Đức Cường	Đại học KTQD	2022
4	Thuế	PGS.TS. Lê T.Huyền Diệu TS. Bùi Thị Mến	Lao Động	2022
5	Quản trị học	TS Trần Dục Thức	Tài chính	2021
6	Marketing căn bản	TS. Nguyễn Hoài Nam TS. Nguyễn Thanh Bình	Lao Động	2022
7	Nguyên lý thống kê kinh tế	TS. Trần Thị Thanh Hương TS. Nguyễn Kim Dung	Lao Động	2021
8	Tài chính tiền tệ	PGS,TS. Cao Thị Ý Nhi TS. Đặng Anh Tuấn	ĐH KTQD	2018
9	Tài chính doanh nghiệp	PGS. TS Vũ Duy Hào TS. Trần Minh Tuấn	ĐH KTQD	2023
10	Quản trị chiến lược	PGS,TS. Hà Sơn Tùng PGS,TS. Ngô Kim Thanh	ĐH KTQD	2024
11	Quản trị Marketing	PGS. TS Trương Đình Chiến	ĐH KTQD	2023
12	Quản trị sản xuất	Tiến sỹ Trương Đoàn Thê	Thống kê	2020
13	Quản trị nhân lực	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Quân ThS. Nguyễn Vân Điềm	ĐH KTQD	2024

14	Lập và quản lý dự án đầu tư	TS. Nguyễn Thị Thu Hà TS. Trần Thị Mai Hương	ĐH KTQD	2024
15	Hệ thống thông tin quản lý	PGS,TS. Trần Thị Minh Song	ĐH KTQD	2023
16	Quản trị chất lượng	PGS,TS. Đỗ Thị Đông TS. Đặng Ngọc Sự	ĐH KTQD	2022
17	Quản trị chuỗi cung ứng	PGS,TS. Nguyễn Thành Hiếu	ĐH KTQD	2022
18	Quản trị kinh doanh quốc tế	PGS,TS. Tạ Văn Lợi PGS,TS. Nguyễn Thị	ĐH KTQD	2023
19	Quản trị thương hiệu	TS. Nguyễn Quang Trung- TS. Doãn Hoàng Minh	ĐH KTQD	2024
20	Phát triển kỹ năng quản trị	TS. Nguyễn Quốc Tuấn ThS. Nguyễn Thị Loan	Tài chính	2010
21	Marketing kỹ thuật số	Viện Quản lý PACE	Tổng Hợp TPHCM	2024
22	Năng lực số ứng dụng	Chưa có		
23	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	Võ Anh Tuấn	Chính trị QG	2018
24	Hành vi người tiêu dùng	PGS,TS. Vũ Huy Thông	ĐH KTQD	2021
25	Quản trị tài chính (Tham khảo GT quản trị tài chính doanh nghiệp)	GS,TS.Phạm Quang Trung PGS,TS.Lê Thị Bích Ngọc	ĐH KTQD	2023
26	Bảo hiểm	TS. Nguyễn Đăng Tuệ ThS. Nguyễn T Vũ Khuyên	ĐHBK Hà Nội	2021
27	Phân tích báo cáo tài chính	PGS,TS. Nguyễn Năng Phúc	ĐH KTQD	2011
28	Định giá tài sản	TS.Nguyễn Minh Hoàng	Tài chính	2011
29	Thương mại điện tử	PGS. TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Phan Quan Việt	Tài chính	2019
30	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh			
31	Nghệ thuật lãnh đạo tổ chức	PGS,TS.Phạm Thúy Hương PGS,TS.Phạm Thị Bích Ngọc	ĐH KTQD	2022
32	Ngân hàng thương mại	PGS,TS. Phan Thị Thu Hà	ĐH KTQD	2023
33	Truyền thông marketing tích hợp	PGS,TS. Trương Đình Chiến	ĐH KTQD	2023
34	Văn hóa doanh nghiệp	PGS. TS. Dương Thị Liễu	Tài chính	2021
35	Thị trường chứng khoán	PGS,TS. Nguyễn Thanh Phương	Lao động	2023

36	Phân tích hoạt động kinh doanh	PGS,.TS. Phạm Văn Dược	ĐHKT HCM	2015
37	Quản trị bán hàng	PGS,TS. Vũ Minh Đức PGS,TS. Vũ Huy Thông	ĐH KTQD	2018

PHẦN IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm học 2025-2026 cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh.

Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh. Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những học phần thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển Đề cương chi tiết học phần, nhằm đảm bảo mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập thực tế cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm/lần, hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Q.TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

PSG,TS. LÊ VĂN HÙNG

TS. NGUYỄN DANH NAM